

Nhật Tiến

MỘT THỜI NHƯ THẾ

Hành Trình Chữ Nghĩa tập 3



huyền trân, 2012

MỘT THỜI NHƯ THẾ

NHẠC TIẾN

**một thời
như thế**

Nhật Tiến

Bìa: *Huyền Trân*
Nguồn: *Internet*

**một thời
như thế**

NHẬT TIẾN

Nhà xuất bản HUYỀN TRÂN
USA - 2012

MỤC LỤC

0. Lời nói đầu Viet Tide	10
1. Đã có một thời như thế! – Nhật Tiến	23
2. Hành trình đi tìm tự do bằng tàu thuyền qua ngả Thái Lan	55
3. Thảm kịch biển Đông Trường hợp thuyền nhân Vũ Duy Thái	91
4. Thư ngỏ viết từ Songkhla – Nhật Tiến	109

5. Linh mục Joe Devlin sứ giả của tình thương	123
6. Bài nói chuyện của nhà văn Nhật Tiến trước báo chí và truyền hình Hoa Kỳ	145
7. Hướng về biển Đông: hải tặc Thái Lan vẫn tiếp tục sát hại dân tỵ nạn	179
8. Thư Ngỏ Gửi Ban Chấp hành Trung Ương Boat People S.O.S Committee	191
9. Thính giả Little Saigon Radio và độc giả Việt Tide góp phần trùng tu mộ phần thuyền nhân Biển Đông	214

VÀI TRANG BI SỬ LỜI NÓI ĐẦU

Thuyền nhân là danh xưng của những người tỵ nạn Cộng sản bằng tàu thuyền vượt qua biển Đông để tới các xứ sở tự do ở Đông Nam Á.

Đây là một hành trình vô cùng gian nan bởi nhiều lý do: phải qua được màn lưới công an cộng sản để con thuyền thoát được ra khơi, rồi con thuyền mỏng manh chật hẹp chật chứa chật ních người phải đối phó với giông bão, với

máy móc hư hỏng để bị trôi giạt giữa biển khơi mênh mông, thiếu nước, thiếu thực phẩm, thuốc men và sau cùng là tệ nạn hải tặc người Thái Lan hoặc Mã Lai mà bình thường là ngư phủ đánh cá, khi gặp tàu thuyền tỵ nạn VN thì trở thành hải tặc. Chúng tràn lên thuyền tỵ nạn để lục soát và moi móc đủ thứ: vàng, nữ trang, đô la, đồng hồ, quần áo, hải sản đi biển, tháo gỡ máy móc, thậm chí có toán hải tặc còn lấy cả xăng dầu dự trữ trên thuyền nữa. Cuối cùng là bạo hành phụ nữ, ai chống cự thì bị đâm, chém rồi xô xuống biển.

Rồi chúng bỏ đi. Nhưng chỉ vài giờ sau, toán khác lại ập tới, nếu không còn kiểm soát được gì thì tức giận ném con nít xuống biển xuống biển, húc cho thuyền chìm để phi tang không còn dấu vết.

Như thế, khi lênh đèn giữa biển cả, rất hiếm trường hợp ghe thuyền tỵ nạn đi được an toàn tới bến bờ tự do. Phần đông là gặp nạn, Nhiều ghe thuyền bị cướp từ 3 tới 4 lần cũng có ghe bị 5, 6 lần. Nhiều ghe chỉ ra khơi được ngày đã bị tàu hải quân CSVN xáp lại lấy hết vàng, đô la rồi thả cho đi, cũng kể như là bị cướp. Như ghe mang số KG 1238 dài 13m, chở 42 người, ra khơi ở Rạch Giá ngày 20-3-1980, qua ngày 21-3 thì bị tàu Hải quân CSVN chặn lại lấy hết vàng, tiền bạc rồi cho đi. Ghe này sau đó bị hải tặc Thái Lan cướp thêm 5 lần nữa và mất hai mạng sống là hai anh Nguyễn Văn Y (29 tuổi) và người anh rể là Trung úy phi công Nguyễn Ngọc Lý (32 tuổi), cả hai bị hải tặc bắn trọng thương rồi xô xuống biển cho chết chìm.

Chỉ riêng trong tháng 5-1980, có 41 ghe thuyền tới được trại tỵ nạn Songkhla, Thái Lan thì đã có 36 ghe bị cướp (tỷ lệ 88%), cùng trong tháng 6 năm đó, có 36 ghe nhập trại thì 35 ghe bị cướp (tỷ lệ 97%).

Những con thuyền sau khi bị cướp thì lòng thuyền tơi tả, ván thuyền rò rỉ, máy móc tan hoang và đã trở thành những con thuyền ma trôi giạt không định hướng giữa biển khơi, gặp giông bão thì bị lật chìm không ai biết tới, cũng không còn ai trên thuyền sống sót để thuật lại chuyến đi hãi hùng của mình.

Theo ước tính của nhiều người, kể cả những nhân sự làm việc trong các tổ chức thuộc Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ (UN-HCR) tại các trại tỵ nạn ở Đông Nam Á, thì phải tính tới tỷ lệ 50% thuyền nhân ra khơi tới được bến bờ tự do, còn một

nửa số còn lại thì chìm đắm giữa lòng đại dương, do bão tố, do hải tặc, và cả những thuyền nhân xấu số chết vì bệnh tật, không thuốc men và thực phẩm tại những đảo san hô hoang vu nằm rải rác đâu đó trong biển Đông. Tỷ lệ 50% chết ngoài biển Đông này có thể sẽ còn cao hơn nữa nếu không có những chiến dịch “Vớt Người Biển Đông” đã có một thời ồ ạt ra khơi (đầu thập niên 80) do các tổ chức nhân đạo quốc tế đem những con tàu ra biển như tàu Ile de Lumière, Cap Anamur, Médecins Sans Frontière ..v.v..

Như thế quả là thuyền nhân VN đã viết tại biển Đông những trang sử cực kỳ hãi hùng và bi thảm mà những trang ghi chép trong cuốn sách nhỏ bé này chỉ là một phần trong muôn một của những sự kiện kinh hoàng đã xảy ra trên Biển Đông từ sau tháng 4-1975.

Đằng sau ý nghĩa của sự bi thảm này, tất nhiên cũng đã tiềm ẩn tính cách hào hùng của hàng triệu con người quyết tâm đổ ra biển Đông để mưu tìm một đời sống đáng sống hơn, sau khi mà họ đã bị xua đuổi, dồn ép, kỳ thị... do chính sách mông muội của chính quyền CSVN vào thời kỳ đó như: các sĩ quan bị gọi đi “học tập cải tạo” đã không trở về đúng kỳ hạn như đã được hứa hẹn, như biện pháp cải tạo Công Thương Nghiệp Tư bản Tư doanh mà thực chất là sự cướp đoạt tài sản của nhiều người buôn bán lương thiện, như chính sách đưa dân đi kinh tế mới mà thực chất là đuổi dân ra khỏi thành phố để chiếm đoạt đất đai, nhà cửa, công ăn việc làm.

Và còn biết bao nhiêu điều khác nữa xảy ra nơi trường học, trong các cơ quan, tại các xí nghiệp hay trong các Phường,

Quận... tất cả đã xô đẩy người dân đến bước đường cùng khiến họ phải rũ áo ra đi, dù biết rõ ngoài biển Đông có nhiều giông bão và hiểm nguy đang rình rập họ trên những con thuyền ọp ẹp, mỏng manh chất chứa nhật ních những người.

Sự quyết định ra đi như thế là những quyết định hào hùng, bởi thà chết còn hơn là mất tự do. Ngoài ra, điều này không chỉ xảy ra riêng ở miền Nam mà còn ngay ở cả miền Bắc.

Nhiều thuyền nhân gốc công dân XHCN cũng đã xuống thuyền bỏ nước ra đi từ Hải Phòng, Hòn Gay, Cẩm Phả mà số phận của họ cũng hết sức long đong, đa số trôi giạt vào đảo Hải Nam thuộc Trung Quốc được cư dân ở đây tiếp tế thực phẩm, xăng dầu rồi chỉ hướng cho tiếp đến Hồng Kông. Do đó, những thảm kịch xảy ra ở trại tỵ nạn Hồng Kông

của nhiều thuyền nhân bị giam giữ ở đó nhiều năm có khi cả chục năm, cũng là những trang sử không thể thiếu của bi sử Biển Đông.

Sau nữa, tuy tập tài liệu này chỉ nhắc tới thuyền nhân, nhưng điều đó không có nghĩa là chỉ có người tỵ nạn CS là những thuyền nhân.

Chúng ta không thể không nhớ tới con đường gian nan, nguy hiểm nhưng cũng chứa đầy thảm nạn kinh hoàng không kém, của những đồng bào đã ra đi bằng đường bộ. Họ vượt biên giới VN trên những ngả đường rừng qua biên giới Lào hoặc Kampuchia rồi tới được trại tỵ nạn đường bộ Sikiew ở miền cực Bắc Thái Lan. Trên chặng đường gian nan kéo dài hàng tuần lễ có khi hàng tháng đó, đồng bào đi đường bộ cũng gặp đủ thứ hiểm nguy: đói khát vì thiếu lương thực, bệnh

tật vì không có thuốc men và nhất là gặp cướp đủ loại như lính Pôn pốt thuộc tàn dư Khmer Đỏ, lính Para của tàn dư lực lượng Son Sann hay Shihanouk, lính địa phương của cả Thái lẫn Miên. Nói chung hoàn cảnh bi thương của những “bộ nhân” cũng không thua kém gì “thuyền nhân” và cũng đã có biết bao nhiêu chuyện kể đã được nhắc lại hoặc đã được viết ra và in thành sách.

Tuy nhiên dù là thuyền nhân hay bộ nhân, dù vượt Biển Đông hay qua các nẻo đường rừng vùng biên giới, thì tất cả đều đã có cùng chung một mục đích. Đó là trốn chạy một chế độ vừa tiến chiếm miền Nam đã áp dụng một chính sách cai trị hà khắc, mang màu sắc hủ hê trả thù. Sự kiện mới đây nhất, việc cho kỷ niệm rầm rộ vụ Thảm Sát Mậu Thân (1968), coi như một kỳ tích chiến thắng

ngay trên xương máu của đồng bào ruột thịt vô tội, đã nói lên tính cách kỳ thị, bất khoan nhượng của nhà nước CSVN.

Như thế, Biển Đông trong nhiều năm tháng ròng rã đã chứng kiến cả một giai đoạn đau thương của dân tộc; và thuyền nhân VN đã viết lên Biển Đông những trang bi sử ngàn đời không thể để cho bị quên lãng.

Và đây cũng là một trong những lý do mà, vào dịp kỷ niệm 30-4 năm nay, 2008, Việt Tide quyết định cho ấn hành tác phẩm này do nhà văn Nhật Tiến biên soạn, hầu hết do kinh nghiệm của chính ông đã từng trải qua. Dĩ nhiên, ấn bản này không thể nói lên mọi khía cạnh bi thảm của thuyền nhân. Muốn ghi lại một cách tương đối đầy đủ, hẳn chúng ta phải có cả một Viện Bảo Tàng các di tích của thuyền nhân, bao gồm những bài báo,

những tác phẩm, những băng hình và cả những di vật.. v.v... của thuyền nhân mà nhiều tổ chức trong Cộng đồng VN hải ngoại đã và đang còn nỗ lực thực hiện.

Cuốn sách nhỏ bé này chỉ được thực hiện như một nhắc nhở cần thiết và đồng thời góp phần vào việc lên án những tội ác do Đảng CSVN đã từng gây ra cho dân tộc VN, vào giữa thời điểm mà các tu sĩ, các nhà văn, nhà báo, các trí thức dẫn thân và những công nhân, dân oan trong nước đang quyết tâm lao vào công cuộc đấu tranh cho Tự do và Dân chủ ở VN.

VIỆT TIDE

Tháng 4-2008

ĐÃ CÓ MỘT THỜI NHƯ THẾ!

NHẬT TIẾN

Nhà văn Phan Lạc Tiếp, một thành viên nòng cốt của Ủy ban Báo Nguy Giúp Người Vượt Biển (Boat People S.O.S Committee – thành lập ở San Diego từ năm 1980 do Giáo sư Nguyễn Hữu Xương làm Chủ tịch) dự tính từ năm 2005 là sẽ cho ấn hành một cuốn sách do ông biên soạn nhằm tổng kết những công việc do Ủy Ban đã từng vận động cho thuyền nhân từ năm 1980

cho đến khi Ủy Ban chấm dứt nhiệm vụ (1990). Cuốn sách mang tựa đề VỐT NGƯỜI BIỂN ĐÔNG, sẽ do Ủy Ban Cứu Người Vượt Biển, một tổ chức tiếp nối công trình của Ủy Ban Báo Nguy Giúp Người Vượt Biển có trụ sở ở miền Đông Hoa Kỳ, ấn hành. Trong tiến trình biên soạn, tác giả có mời tôi tham gia một bài viết vì tôi cũng là một thành viên của Ủy Ban đã giải thể, hơn thế nữa, còn là một trong những nhân chứng đã trở thành nguyên nhân để Ủy Ban được thành lập.

Bài viết này đáng lẽ chỉ ra mắt độc giả khi cuốn VỐT NGƯỜI BIỂN ĐÔNG được phát hành, nhưng vào thời điểm cộng đồng VN đang sôi nổi tranh đấu chống lại vụ nhà cầm quyền Cộng Sản áp lực hai chính phủ Nam Dương và Mã Lai phá bỏ những tấm bia tưởng niệm thuyền nhân ở Pulau Bidong và Galang,

nên với sự chấp thuận của hai nhà văn Phan Lạc Tiếp và Trương Anh Thụy (đại diện Ủy Ban Cứu Người Vượt Biển), tôi cho đã đăng tải bài này trên báo Việt Tide trước đây và nay xin đưa vào tập tài liệu này, như một đóng góp vào những nỗ lực đấu tranh mà cộng đồng VN đã và đang thực hiện.

* * *

Cho đến bây giờ, vào thời điểm 2005, con số vừa tròn để có thể nói là hai mươi lăm năm nhìn lại, tôi chỉ coi thảm kịch trên đảo Kra trong vịnh Thái Lan là một khúc phim cũ mòn đã bị khóa lấp bởi sức sống vươn lên mạnh mẽ của thuyền nhân tỵ nạn và bởi thời gian bao giờ cũng làm tăng lên sự phai nhòa của trí nhớ.

Nhưng không lẽ một thảm kịch như thế, trong đó đã chất chứa không biết bao nhiêu nỗi đau thương, ghen ngào, cũng như đã chôn vùi biết bao nhiêu cái chết đôn đau tức tưởi của những con người vô tội lại không còn được nhắc đến?

Nếu mà như thế thì lịch sử đâu có lý do để tồn tại? Và nếu thế hệ mai sau muốn tìm lại dấu chân của các bậc cha anh, họ sẽ lấy gì để mà soi rọi? Rồi thêm nữa, những kẻ trong nhiều năm đã từng gây nên nguyên nhân sâu xa của thảm kịch thuyền nhân, gián tiếp xô đẩy hàng triệu con người ra biển cả chẳng lẽ lại được phủ tay, vỗ trắng trách nhiệm, dù chỉ là trách nhiệm tinh thần?

Chỉ mới nêu ra ngần ấy câu hỏi đã thấy dù đã là thuyền nhân hay chưa từng là thuyền nhân, cũng không ai muốn để cho những thảm kịch đã xảy ra ở biển

Đông phải chịu số phận chôn vùi trong lớp bụi quên lãng của thời gian.

Cho nên việc ôn lại những đau thương của thuyền nhân tỵ nạn trong muôn ngàn nỗi đau thương của biết bao nhiêu con người khác nữa kể từ sau biến cố 30-4-1975 sẽ chẳng phải là việc khơi lại hận thù, nhưng là chuyện cần thiết phải làm. Làm để dựng lại một mảnh gương lịch sử cho đời sau, để gìn giữ những chứng tích trước công lý ngõ hầu sau này trả lại công bằng cho mọi thành phần dân tộc trong ngày phán xét của lịch sử. Và thêm nữa, một mai, khi bình minh ló dạng trên quê hương, những tượng đài gian dối, những danh nhân biến sắc đầu đường bất xứng, những tên tuổi được ca ngợi một cách xảo trá trong sách vở mà trong nước đã in ... tất cả sẽ nhờ những công việc nhắc nhở này mà được sắp xếp lại. Tính chất

vàng thau không thể vì nhu cầu chính trị nhất thời hay riêng tư mà lẫn lộn trong những trang sử của dân tộc vì chúng ta chỉ có thể trân trọng gửi lại cho con cháu những trang sử ghi chép sự thật mà thôi!

Trong những ý nghĩ như thế, tôi hoàn toàn tán đồng và khích lệ các cựu thành viên của Ủy Ban Báo Nguy Giúp Người Vượt Biển (Boat People S.O.S Committee) biên soạn và ấn hành cuốn sách mà bạn đọc đang cầm trên tay. Về phần cá nhân, tôi xin đóng góp bài viết nhỏ này trong cương vị của một trong những nhân chứng đã trở thành nguyên nhân để Ủy Ban nói trên được thành lập.

★★

Sau 30-4-1975, tôi không có cơ hội đi thoát và đã ở lại Việt Nam.

Trong hơn 4 năm trời ròng rã, tôi đã chứng kiến hay đã trải qua khá đầy đủ những hệ lụy của một con người sống trong cái mô hình xã hội do những người Cộng Sản tạo dựng nên. Đây là một xã hội hoàn toàn mất tự do, đẩy dẩy những bất công phi lý và toàn bộ guồng máy điều hành đất nước đã được đặt trong tay những con người ngu muội, thiếu cận, nhìn đâu cũng thấy kẻ thù và sẵn sàng áp đặt mọi thứ luật lệ bất công lên đầu các tầng lớp quần chúng để dễ dàng trấn áp.

Cho nên cùng với hàng triệu con người VN khác, tôi đã xuống thuyền đi tìm Tự do!

Nhà văn Phan Lạc Tiếp, vốn là một sĩ quan Hải Quân, đã từng ra khơi ở Thái Bình Dương, khi nhắc đến biển, ông

không khỏi đưa ra những hình ảnh hãi hùng:

“Có những đêm trời biển đen đặc liền nhau như một miếng thạch, sóng gió ầm ầm, con tàu dài trên trăm thước, có thể chở cả trăm chiếc xe GMC, khi tàu cỡi trên ngọn sóng, rồi bất thành lình rơi thõm xuống trũng sóng, hẫng đi, toàn thân tàu rùng rùng chuyển mình như có thể gãy ra làm đôi. Khi mũi tàu chúi xuống, lái tàu bị hổng trên không, con tàu chơi vơi, bánh lái nhẹ tênh, mũi tàu chao đi, mất hướng trong mấy phút. Những phút như thế, dù đã dự trù, chẳng buộc, vẫn không thiếu những đồ vật rơi đổ. Đôi khi dầu lộn nước, máy tắt, đèn tắt. Cả tàu tối om trong năm bảy phút. Dù biết mọi sự sẽ được sửa chữa, bình thường, nhưng không phải những người trên tàu không lo sợ. Vì thế tôi nghĩ rằng

chỉ những người không hiểu gì về biển mới dám liều đi như thế.”

Thế mà chúng tôi đã ra đi, không phải bằng con tàu dài trên trăm thước chứa nổi cả hàng trăm xe vận tải, mà trên những con thuyền mỏng manh dài không quá hai chục thước, chật ních người, chỉ ngồi bó gối cũng đã hết chỗ.

Và cũng đã có nhiều người ra đi trong tình trạng như thế, không chỉ một lần mà ba, bốn lần, thậm chí cả trên chục lần. Không phải là họ không biết những hiểm nguy đang chờ đón họ ở ngoài khơi mù mịt. Nhưng họ chỉ có một tâm niệm duy nhất là trốn chạy khỏi cái xứ sở, cái quê hương của chính họ vốn đang nằm trong vòng kiểm tỏa của chế độ CS.

Thế mới biết, khi đem lên bàn cân, chế độ độc tài cộng sản còn khủng khiếp

hơn nỗi gian nan, nguy hiểm nơi biển cả rất nhiều. Bởi vì đi ra biển, người ta có thể chết trong khoảnh khắc, nhưng ở lại đất nước trong thời điểm đó, con người chỉ thấy cái tương lai sống lầm than cam nín và cái chết mòn mỏi kéo dài suốt cả một đời người.

Và đúng như đã có thể dự đoán trước, đoàn người chúng tôi ra đi vào ngày 19 tháng 10 năm 1979 đã gặp và chịu đựng rất nhiều thảm họa. Bốn lần bị cướp biển lục soát lấy hết mọi vật dụng quý giá, 21 ngày mòn mỏi bị lôi kéo vào đảo Kra trong Vịnh Thái Lan sống đầy dọa trong đói khát, tủi nhục, thường xuyên bị hành hạ cho đến khi được Cao Ủy Ty Nạn Liên Hiệp Quốc cứu ra.

Tôi không bao giờ quên cái buổi tối hôm 18-11-1979, ngày đầu tiên sau khi chúng tôi được đưa trở lại đất liền bằng

con tàu do ông Theodore Schweitzer, Cao Ủy Ty Nạn LHQ tại Thái Lan thuê ra đón chúng tôi từ đảo Kra về tỉnh Songkhla, miền Nam Thái Lan.

Tôi đã ngồi bó gối dưới ánh sáng của ngọn đèn néon mờ mờ toả xuống hàng hiên ở phía sau trạm cảnh sát Quận Pakpanang, lòng ngổn ngang trăm mối vì không biết rồi đây tương lai mình sẽ đi về đâu. Dù cơ thể đã suy yếu sau nhiều ngày gian khổ nhưng đầu óc tôi vẫn còn khá tỉnh táo để có thể nhớ lại những gì đã xảy ra sau 10 ngày lênh đênh trên biển và trong 21 ngày sống trong vòng kiểm toả của đám hải tặc lui tới trên đảo Kra. Biết bao nhiêu nỗi niềm cảm xúc đã trào dâng trong lòng, nhưng trên tất cả hầu như vẫn là một sự hồi thúc mạnh mẽ, thúc đẩy tôi phải tìm mọi cách thông báo chuyển đi hải hùng của mình cho thân

nhân, cho bạn bè và đồng bào trong nước được hay, vì vào thời điểm đó đang còn rất nhiều người chuẩn bị ra đi. Đồng thời tôi cũng muốn đánh động lương tâm thế giới để những thảm kịch cướp bóc, hãm hiếp trên biển cả phải chấm dứt hay ít ra cũng có cơ may giảm thiểu.

Dưới ánh sáng chớp chờn và trong cái mái hiên lộng gió ấy, tôi đã viết bài tường thuật: “Hành Trình Đi Tìm Tự Do Qua Ngả Thái Lan” mà sau này nó đã được công bố rộng rãi trên nhiều cơ sở báo chí, truyền thông và cũng đã được Ủy ban Báo Nguy Giúp Người Vượt Biển cho in trong cuốn *Hải Tặc Trong Vịnh Thái Lan* ấn hành năm 1981.

Bài viết đã có trong tay, nhưng phổ biến nó thì phải kể tới sự hỗ trợ đầu tiên của những người bạn mà tôi rất trân quý: Nhà văn Lê Tất Điều và nhà văn

Phan Lạc Tiếp. Họ chính là cái phao đầu tiên mà tôi bám víu để thực hiện được điều mình muốn làm, bởi nếu không có sự tiếp tay tận tình của họ, tôi chẳng thể một mình cáng đáng vì sau vài ngày tạm trú ở trạm cảnh sát, chúng tôi đã được đưa vào nhập trại tỵ nạn SongKhla, tài sản của tôi khi đó chỉ có một chiếc quần đùi đã rách mướp, một cái áo nỉ cộc tay và một đôi dép cao su một bên nhựa màu xanh, một bên nhựa màu đỏ, cả hai bên đều đã đổi màu bạc phếch do tôi đã lượm được đầu đó ở ven rừng quanh đảo Kra. Như vậy thì làm sao tôi có phương tiện để giao dịch với thế giới bên ngoài. Cái áo nỉ cộc tay cũng là thứ tôi lượm được trên đảo mà nhân đây tôi xin phép được viết thêm đôi dòng để làm sáng lại một thứ tình cảm tốt đẹp mà tôi gọi là tình người.

Hồi mới bị kéo vào đảo Kra, tôi còn mặc một cái áo len rất dày, rất ấm, và nhờ nó, tôi đã trải qua được những đêm ngủ gần bãi biển, chẳng có mái che trên đầu, mỗi đêm trời mưa hai ba trận, phải chạy vào gốc cây rừng ẩn trú trong khi gió lộng thổi rào rào quất vào mặt những hạt mưa lạnh buốt. Thế rồi có một hôm tôi bị một tên hải tặc nhìn thấy cái áo len còn tươi tắn, nó liền bắt tôi lột ra để cho nó lấy mang đi. Những ngày sau đó, tôi lạnh run những lúc đêm về, nhưng may mắn sao, vào một lần đi quanh đảo, tôi bắt gặp cái áo nỉ cộc tay của ai đó vứt ngay trên bờ cỏ. Tôi đã lượm lên và mặc nó suốt những ngày còn lại trên đảo và cả hàng tháng trời sau khi nhập trại Songkhla, cho mãi tới lúc có tiền của thân nhân tiếp tế, tôi mới mua được cái áo ấm khác thay thế. Và cho tới khi đó, một vị phụ nữ đi cùng ghe đã tới gặp tôi. Bà cho

biết cái áo nỉ ấy là của bà, bị hải tặc lấy đi, nhưng sau chắc mặc không vừa nó vứt đi và vì thế tôi lượm được, nhưng không rõ là áo của ai. Những ngày sống trên đảo, vị chủ nhân của cái áo ấy đã nhìn thấy tôi mặc, nhưng thấy tôi ốm yếu, trời lại lạnh, nên bà lảng lạng nhường cho tôi mặc. Nay mọi sự đã ổn định, bà xin lại chiếc áo để giữ làm kỷ niệm. Tôi đã ứa nước mắt trả lại cho bà, và những ngày sau, tôi vẫn còn khóc được mỗi khi nghĩ đến tấm lòng nhường nhịn chia sẻ của bà, đã dành cho tôi ở trong cái hoàn cảnh mà ai nấy đều đói, lạnh và yếu đau hết.

Tình người quả là thứ quý giá biết bao và không một thứ vật chất nào có thể so sánh được. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh hoạn nạn, nó lại là một thứ hiếm hoi, cái không hiếm hoi dễ gặp thì lại là sự dũng dũng, tàn nhẫn như thái độ

của toán lính hải quân Thái Lan đối với chúng tôi, chỉ một ngày sau khi chúng tôi bị kéo vào đảo Kra.

Đây là toán tuần tiểu của hải quân Thái đi trên chiếc tiểu đĩnh mang số hiệu 15, xuất hiện ở ngay ngoài khơi đảo Kra vào đúng một ngày sau khi chúng tôi đặt chân lên đảo. Họ đã dùng xuống cặp đảo để gặp chúng tôi, hỏi han ghi chép đủ điều và sau cùng hứa hẹn sẽ quay trở lại trước khi bỏ đi.

Nhưng họ không bao giờ trở lại hết. Họ cũng chẳng màng đến việc thông báo cho Cao Ủy Tỵ Nạn ở Thái biết có sự hiện diện của 81 thuyền nhân trên đảo Kra. Một sự tàn nhẫn và lạnh lùng đến độ khó hiểu!

Trong đoàn người đi cùng thuyền với tôi còn có cặp vợ chồng ký giả Dương

Phục và Vũ Thanh Thủy. Phục làm phóng viên của đài Phát Thanh Quân Đội. Thủy làm ở đài Tiếng Nói Tự Do. Họ có nhiều đầu mối giao tiếp với các ký giả ngoại quốc, đặc biệt là ở Pháp. Vì thế, sau khi toán hải quân Thái Lan đã nuốt lời hứa, chúng tôi đành phải tìm một phương cách khác. Một lá thư ký tên chung Vũ Thanh Thủy và Nhật Tiến viết cho ông Felix Bolo, Chánh văn phòng đại diện Pháp Tán Xã ở Bangkok đã được gửi tay mang đi, qua một ngư phủ có mặt trên một trong khoảng 50 con tàu hải tặc bu quanh đảo. Nội dung lá thư ấy viết bằng tiếng Pháp, tạm dịch như sau:

Kính gửi:

Ông Felix Bolo, Chánh văn phòng

Pháp Tán Xã (AFP)

Bangkok – Thái Lan

Chúng tôi ký tên dưới đây là VŨ THANH THỦY phóng viên Đài Tiếng Nói Tự Do (VOF) Việt Nam, và NHẬT TIẾN, nhà văn miền Nam Việt Nam, Phó chủ tịch Trung Tâm Văn Bút VN, Hội viên Hội Văn Bút Quốc Tế (P.E.N Club International), thuộc nhóm 81 người tỵ nạn (có 20 trẻ em và 25 phụ nữ) rời VN đi tìm tự do, trôi giạt trên biển 10 ngày và tới đảo Kra trong vịnh Thái Lan (cách quận Pakpanang khoảng 6 giờ tàu chạy) từ hôm 29 tháng 10 năm 1979.

Hôm nay, ngày 13 tháng 11, tức đã là ngày thứ 15 chúng tôi sống trên đảo này trong điều kiện khủng khiếp, khốn cùng: không thực phẩm, không thuốc men, tất cả những phụ nữ đều phải trốn tránh ở trên núi hay trong rừng vì sợ hãi bọn hải tặc Thái Lan. Cái chết vì sự đói khát, lạnh

lẽo và sự bạo hành đã đe dọa chúng tôi từng ngày (đứa con gái của Vũ Thanh Thủy mới sinh được có 4 tháng).

Xin hãy giúp chúng tôi.

Xin hãy thông báo càng sớm càng tốt tin tức của chúng tôi tới tất cả các hãng thông tấn, tới Trung Tâm Văn Bút Thái Lan, luôn cả Hội Hồng Thập Tự Quốc tế.

Xin đừng để chúng tôi chết trên đảo này trong sự bị bỏ rơi và khốn cùng.

Xin thành thật cảm ơn ông.

Xin gửi lời chào thân hữu của chúng tôi tới ông JEAN CLAUDE POMONI (báo Le Monde) và tới cô MARIE JOANIDIS.

Viết tại đảo Kra ngày 13 tháng 11 năm 1979

VŨ THANH THỦY – NHẬT TIẾN

Lá thư được gửi đi trong tâm trạng đợi chờ dang dở, nhưng cũng chẳng bao giờ chúng tôi có được hồi âm. Có thể nó đã bị vứt bỏ ngay giữa biển khơi nên không tới tay người nhận, lòng tin tưởng của chúng tôi về tình người, vào khi đó, cũng vì thế mà phai nhạt dần.

Nhập trại tỵ nạn Songkhla được ít ngày, ngoài thư từ thông báo cho nhà tôi còn ở VN (sau này Đỗ Phương Khanh cũng vượt biển vào tháng 4-1980, tạm trú ở đảo Pulau Tengah – Mã Lai), tôi đã liên lạc và báo tin về chuyến đi hải hùng của mình cho một người bạn rất thân thiết mà tôi có địa chỉ, đó là nhà văn Lê

Tất Điều, người đã và hiện đang còn định cư ở San Diego. May mắn thay, cùng cư ngụ ở một nơi với Lê Tất Điều còn có nhà văn Phan Lạc Tiếp, một người bạn học cũ của vợ chồng chúng tôi thời còn cấp sách ở Hà Nội mà sau 1975, chúng tôi không có địa chỉ liên lạc. Nhờ nỗ lực mau chóng và chứa chan tình cảm chia sẻ, các anh Lê Tất Điều và Phan Lạc Tiếp đã phổ biến rất rộng rãi bài tường thuật của tôi: “Hành Trình Đi Tìm Tự Do Qua Ngã Thái Lan”, đặc biệt là trên tờ Người Việt Cali của ký giả Đỗ Ngọc Yến, tờ Việt Nam Hải Ngoại của Đinh Thạch Bích, Tờ Đất Mới của Vũ Đức Vinh, tờ Văn Nghệ Tiền Phong của Lê Thanh Hoàng, tờ Ngày Nay của Lê Hồng Long, tờ Xác Định của Đặng đình Khiết v.v... tất cả ở Hoa Kỳ, tờ Quê Mẹ của Võ Văn Ái ở Paris, Pháp quốc, tờ Độc Lập của Vũ Ngọc Yên ở Tây Đức, tờ Chuông Sài Gòn của

Nguyễn Vy Tuý ở Úc Châu, Tờ Nhân Bản ở Nhật ... cùng nhiều báo Việt ngữ rải rác khắp nơi trên thế giới nữa.

Nhưng điều may mắn hơn nữa, ở San Diego, ngoài Lê Tất Điều và Phan Lạc Tiếp cư ngụ, còn có đông đảo đồng hương với nhiều nhân vật có uy tín, có tên tuổi, như Giáo sư Nguyễn Hữu Xương, họa sĩ Văn Mộc, luật sư Đinh Thạch Bích, dược sĩ Lê Phục Thủy, ông Nguyễn văn Nghi... v.v.. và đặc biệt, có cả một tấm lòng hết sức nhiệt thành và tha thiết với người Việt Nam, đó là dịch giả người Hoa Kỳ, anh James Banerian nữa. Chính những nhân vật này cùng các nhân sĩ khác trong cộng đồng VN ở San Diego đã mau chóng thành lập một tổ chức đáp ứng lời kêu gọi khẩn thiết của chúng tôi.

Ủy Ban Báo Ngụy Giúp Người Vượt Biển (Boat People S.O.S Committee) chính thức ra đời ngày 27 tháng 2 – 1980 với những hoạt động rất tích cực và hữu hiệu, mà qua đó các bản cáo trạng gửi đi từ hộp thư dành riêng cho trại tỵ nạn: P.O Box 3 Songkhla Thái Lan, ký tên Nhật Tiến – Dương Phục – Vũ Thanh Thủy đã được phổ biến rộng rãi, rồi những kháng thư thống thiết đã được Ủy Ban soạn thảo và gửi tới nhiều tổ chức cũng như nhân vật quốc tế, kể cả Quốc Vương và Hoàng Hậu Thái và đặc biệt là những vận động của Ủy Ban (cùng với tiếng nói của tờ Quê Mẹ ở Paris và nhiều tờ báo Việt ngữ khác ở hải ngoại) mà nhiều con tàu Vớt Người Biển Đông như Ile de Lumière, Akuna, Cap Anamur, Medecins Sans Frontière, Clara Maersk (Đan Mạch) ..v.v.... đã liên tục ra khơi.

Sự đáp ứng sốt sắng cùng những sự bày tỏ chia sẻ những đớn đau mà chúng tôi đã phải chịu đựng của các đồng hương hải ngoại thực sự đã an ủi và làm ấm lòng chúng tôi, những thuyền nhân sống sót cư ngụ tại các trại tỵ nạn ở Đông Nam Á, rất nhiều. Mỗi lần có đợt báo mới (Việt ngữ) vào tới trại, lòng chúng tôi rưng rưng không cầm được nước mắt khi được đọc những bản tin tường thuật các cuộc họp mặt, các cuộc mít tinh, các cuộc xuống đường ồn ào của đồng hương trên khắp thế giới mà nội dung chỉ nhằm mục đích đấu tranh cho thuyền nhân tỵ nạn. Nhiều cáo trạng của chúng tôi đã được đọc lại trong các buổi tổ chức này. Và đồng bào khắp nơi đã khóc cùng với chúng tôi qua những giọt nước mắt xót thương trước những thảm nạn có một không hai trong nửa sau của Thế kỷ Hai Mươi này. Nói vài lời tri ơn về những công cuộc này, tôi

nghĩ là chưa đủ nhưng cũng có thể là dư. Vì đã chung một dòng máu Việt, ai mà không thấu hiểu ý nghĩa của câu: “Một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ”.

Những con ngựa đau ấy đã có một thời kỳ làm nhân chứng tố cáo mạnh mẽ trước dư luận thế giới, đặc biệt là trước chính phủ và nhân dân Thái. Tôi còn nhớ một ngày trong tháng 4 năm 1980, vào buổi trưa lúc mọi người trong trại đang dùng bữa thì tên tôi đã được gọi trên loa toàn trại để gọi ra trình diện tại trạm cảnh sát Thái.

Thì ra chính phủ Thái đã cử một Trung Tá cảnh sát lặn lội từ Bangkok về Songkhla ở phía Nam, cách xa hàng ngàn cây số để điều tra hư thực về những bản cáo trạng mà chúng tôi đã công bố. Nào vụ giam giữ 157 thuyền nhân trên đảo Kra với nhiều nạn nhân bị xô xuống biển

(tổng cộng có 5 con tàu vượt biên bị hải tặc kéo vào đảo trong lúc chúng tôi đang ở đó, trong số này có 1 thuyền chỉ còn sống sót đúng duy nhất có một người sau khi cả thuyền bị hải tặc xô xuống ở ngoài khơi cách bờ hàng trăm thước), nào vụ một thiếu nữ trốn tránh trong bụi rậm bị hải tặc tưới dầu phóng hỏa xua ra khiến cho cô bị cháy hết cả một mảng lưng hàng mấy tháng liền không nằm ngủ trong tư thế bình thường, nào vụ một ông già bị 4 tên hải tặc trên đảo giữ chân, giữ tay và dùng tourne-vis đục một nửa hàm răng trên để lấy đi mấy chiếc răng vàng. v...v...

Viên Trung tá cảnh sát Thái Lan mở hồ sơ chất vấn tôi đến đâu, tôi đều gọi được nhân chứng trong trại ra trực tiếp xác nhận đến đó. Cuối cùng thay vì vẫn còn giữ thái độ giận dữ vì chúng tôi đã “

bôi nhọ danh dự dân tộc Thái” mà ông ta có lúc ban đầu, sau khi nhìn rõ sự thực, chính ông cũng đã phải rút khăn tay lau nước mắt vì xót thương cho những hoàn cảnh quá phũ phàng mà thuyền nhân VN đã phải chịu đựng.

Như trên tôi đã trình bày, thảm kịch trên đảo Kra trong vịnh Thái Lan chỉ là một khúc phim cũ và đã bị khoả lấp bởi sức sống vươn lên mạnh mẽ của thuyền nhân tỵ nạn và cũng bởi thời gian bao giờ cũng làm tăng lên sự phai nhòa của trí nhớ.

Sự nhắc lại những đau thương của thuyền nhân tỵ nạn trong muôn ngàn nỗi đau thương của bao nhiêu con người

khác nữa kể từ sau biến cố 30-4-1975 là công việc dựng lại một mảnh gương lịch sử để cho các đời sau nhìn lại. Nó cũng là một thứ chứng tích sống động trước công lý để sự xét xử sau này, từ đó sẽ trả lại công bằng cho mọi thành phần dân tộc.

Hắn cũng vì những lý do đó mà trong tháng Ba năm nay (2005), hơn một trăm cựu thuyền nhân từ nhiều nơi trên thế giới đã đến Mã Lai và Nam Dương trong cùng một chuyến đi để thăm viếng mộ chôn những thuyền nhân xấu số và thiết lập ở mỗi nơi một tấm bia tưởng niệm. Thế mà chỉ trong vòng không đầy 2 tháng sau, nhà nước CS Việt Nam đã áp lực chính phủ hai nước này huỷ bỏ hai tấm bia đó, đến nỗi tiến sĩ Nguyễn Thanh Giang, một khuôn mặt trí thức đấu tranh cho tự do dân chủ hiện còn

đang sống ở trong nước đã phải thốt lên trong một cuộc phỏng vấn do phóng viên Đinh Quang Anh Thái thực hiện trên đài Little Saigon Radio ở Nam Cali qua điện thoại:

“Nếu thật sự có việc nhà cầm quyền Hà Nội đã áp lực với hai chính phủ Mã Lai và Nam Dương đập phá bia tưởng niệm, tức là miếu thờ của thuyền nhân Việt Nam ở Bidong và Galang, thì đó là một hành động ngu xuẩn và tàn bạo không thể tưởng tượng được.”

Vào thời điểm tôi viết bài này, tấm bia ở Galang, Nam Dương đã bị đục bỏ đi rồi, còn tấm bia ở Pulau Bidong, Mã Lai thì đang ở trong vòng vận động hay tranh cãi, chưa biết số phận của nó sẽ ra sao. Nhưng sự việc đã cho thấy nhà nước Cộng sản VN dù đang kêu gào mở cửa,

đổi mới, nhưng họ vẫn tiếp tục xuyên tạc hay bôi xoá lịch sử.

Những tấm bia cụ thể có thể bị những âm mưu chính trị đục bỏ nhưng ai có thể xoá được tấm bia đã ghi sâu trong lòng của những người Việt Nam tỵ nạn?

Thế thì cái trò ngu xuẩn đòi phá bỏ những tấm bia lưu niệm ở Pulau Bidong và Galang chỉ một lần nữa khẳng định thêm chính nghĩa mà thuyền nhân đã mang theo khi họ liêu chết ra khơi.

Ngoài những lý do kể trên, tôi cũng mong mỗi bài viết này, tuy nhỏ bé nhưng cũng đủ thay cho một nén hương lòng, thắp lên để tưởng niệm biết bao nhiêu con người đã vùi thây oan khốc trên biển cả, trong rừng sâu, trên đường họ trốn chạy một chế độ tàn bạo đang ở vào

một thời kỳ mông muội nhất so với cộng đồng nhân loại.

Garden Grove, California
ngày 1 tháng 7 năm 2005.
NHẬT TIẾN

HÀNH TRÌNH ĐI TÌM TỰ DO BẰNG TÀU THUYỀN QUA NGÃ THÁI LAN

Bút ký của NHẬT TIẾN

Fluctuat Nec Mergitur

Trôi Nổi Nhưng Không Chìm

(Lời ghi trên phù hiệu của trại tỵ nạn
Songkhla-Thái Lan)



Đào thoát khỏi quê hương đang bị cộng sản cai trị để tìm về một xứ sở tự do, đó là điều mà hầu hết những người Việt Nam hiện nay đều mơ ước. Trước chúng tôi và cả sau chúng tôi nữa sẽ còn nhiều đoàn người tiến ra biển Đông, bằng tàu thuyền, đem chính mạng sống của mình thách đố với muôn vàn hiểm nguy một phần sống, chín phần chết.

Có những đoàn người đã thành công rực rỡ, nay đã sống yên ổn ở một đất nước tự do, nhưng cũng có không thiếu gì những đoàn người đã chết dững cảm trong âm thầm và tức tủi giữa sóng gió ngoài biển Đông. Chúng tôi đã tích lũy những kinh nghiệm sống của người đi trước để chuẩn bị cho chuyến đi của chính mình, và chúng tôi cũng mong mỏi rằng cuộc hành trình gian khổ của chúng tôi sẽ đem lại cho những người đi

sau một số kinh nghiệm mới. Chính vì tinh thần liên đới đó mà chúng tôi tường thuật lại chuyến đi của mình, đồng thời chúng tôi cũng mong mỏi rằng những đau thương mà chúng tôi phải chịu đựng trên con đường đi tìm tự do sẽ góp phần làm rạn rở thêm ý nghĩa cao quý của hai chữ TỰ DO.

Đoàn chúng tôi gồm 81 người, bao gồm những nhóm nhỏ của nhiều gia đình chưa từng quen biết nhau, và chúng tôi chỉ thực sự gắn bó với nhau kể từ khi cùng nhau chia xẻ những biến cố đau thương mà chúng tôi đã trải qua trong cuộc hành trình. Kiểm điểm lại, thành phần của chúng tôi khá phức tạp: Có những người thuộc giới văn nghệ sĩ như nhà văn, ký giả, phóng viên báo chí, đạo diễn ngành vô tuyến truyền hình, có những người thuộc giới khoa học kỹ

thuật như giáo sư đại học, kỹ sư nông lâm, kỹ sư hóa học, chuyên viên ngành vô tuyến viễn thông, huấn luyện viên ngành sửa chữa cơ khí máy bay, cũng có cả thầy tu, ni cô, các sĩ quan từ cấp Ủy đến cấp Tá đào thoát khỏi trại cải tạo của cộng sản, nhưng thành phần đông nhất cũng vẫn là các anh chị em sinh viên thuộc đủ mọi phân khoa đại học Sài Gòn nằm trong hạn tuổi nghĩa vụ quân sự của nhà nước cộng sản.

Chúng tôi rời Việt Nam vào ngày 19-10-1979 xuất phát từ Vũng Tàu, dự định tiến về hướng Mã Lai với hy vọng được tàu bè của các nước tự do cứu vớt. Nhưng chỉ mới ra khơi được gần một ngày thì biển động dữ dội. Tự liệu con thuyền mỏng manh 14 thước của chúng tôi không thể chịu nổi sóng gió to lớn, chúng tôi bắt buộc phải đổi hướng đi

xuôi dọc theo bờ biển Việt Nam với chủ đích sẵn sàng chấp nhận số phận trở lại Việt Nam khi nào con thuyền không còn hy vọng đi xa. Quả nhiên, qua sang ngày thứ ba thì thuyền của chúng tôi bị chết máy, bình điện lại hư không thể cho máy nổ được trở lại. Thế là chúng tôi đành bó tay mặc cho sóng gió đưa đi qua mũi Cà Mau và sau đó đẩy chúng tôi ngày càng xa hải phận Việt Nam. Kể từ đó chúng tôi mất định hướng, không chấm nổi tọa độ con thuyền, đành phó mặc cho sóng gió đưa đi. Tám ngày lênh đênh trôi giạt, dù ở trên thuyền đói ăn, thiếu uống trầm trọng (có người phải đi tiểu rồi uống), nhưng chúng tôi vẫn phải duy trì nhiệm vụ chia phiên tát nước bằng lon hộp cầm tay, 24 giờ trên 24 giờ để đối phó với tình trạng nước vào thường xuyên trong các khoang thuyền. Đêm đêm, chúng tôi cũng còn chia phiên gác lửa đốt lên làm hiệu

với hy vọng tàu bè lưu thông trên biển nhìn thấy mà cứu vớt. Tiếc thay chúng tôi đã gặp 7, 8 con tàu đi qua trước mắt, nhưng không một tàu nào quan tâm tới dấu hiệu báo nguy khẩn cấp của chúng tôi. Cho tới ngày thứ 10 của cuộc hành trình thì chúng tôi gặp một tàu đánh cá, khi đó chúng tôi mới biết là mình đã trôi giạt vào vịnh Thái Lan. Những ngư phủ trên tàu này đã mở một cuộc lục soát đầu tiên trên con tàu của chúng tôi, tịch thu tất cả đồ nữ trang, đồng hồ và một số quần áo mà họ ưng ý. Sau đó họ sửa chữa máy móc, cho mượn bình điện để nổ máy và chỉ tọa độ cho chúng tôi đi vào đất liền. Nghe tiếng máy nổ ròn rã trở lại trên thuyền, chúng tôi vô cùng phấn khởi và vui mừng. Nhưng niềm vui chẳng kéo dài được bao lâu, ngay 5 giờ chiều của ngày hôm sau chúng tôi lại bị hai tàu đánh cá khác kè sát, những

ngư phủ lại nhảy qua lục soát chúng tôi thêm 2 lần nữa, đồ đạc quần áo còn lại đều bị tước đoạt. Tuy mất mát đủ thứ nhưng chúng tôi vẫn khắp khởi mừng thầm bởi vì cho tới khi đó những phụ nữ trên thuyền của chúng tôi chưa có ai bị xâm phạm. Hình như vì không cướp bóc được vật gì quý giá, những ngư phủ trên một trong hai tàu đã tức giận muốn húc chìm con thuyền của chúng tôi. Toàn bộ phụ nữ và trẻ em trên thuyền phải kéo nhau lên hết trên mũi thuyền họ liên hồi, do đó con thuyền mong manh của chúng tôi chỉ bị húc văng xuống biển nguyên một cái mái che ở trên cùng dùng làm chỗ cho tài công quan sát, đặt hải bàn để lèo lái con thuyền. Cuối cùng một chiếc tàu đánh cá bỏ đi, còn một cái nữa đã dùng dây qua thuyền của chúng tôi để kéo vào hoang đảo Kra (koh KRA) nơi cách địa phận quận Pakphanang thuộc

tỉnh Nakornsri Thamaraj chừng 5, 6 giờ tàu chạy. Trời lúc đó đã tối hẳn, chủ tàu cho đốt đèn lên, lùa chúng tôi qua hết bên tàu của họ, rồi sau đó lại tuần tự kêu từng người trong nhóm chúng tôi ra để lục soát tỉ mỉ một lần nữa với mục đích tìm vàng hay dollars cất dấu. Mọi người sau khi bị khám xong được đưa trở lại thuyền cũ, cứ thế cho đến hết. Cuối cùng chúng tôi được họ kéo thuyền cho cập sát vào đảo để đổ bộ lên, còn con thuyền thì họ dòng qua một bãi khác để tháo máy móc mang đi.



Toàn thể chúng tôi ai nấy đều vui mừng khi được đặt chân lên đất liền dù chỉ là một cái đảo hoang. Con sợ hãi vì đắm thuyền giữa biển cả kéo dài từng giờ, từng phút triển miên trong tám ngày đêm liên tiếp bây giờ kể như đã chấm dứt. Chúng tôi nằm lăn trên bãi biển đầy sỏi đá san hô, lòng nhẹ nhàng như vừa cất được một gánh nặng, sau đó ai nấy đều ngủ được một giấc an lành nhất kể từ ngày ra đi.

Hai ngày sau đó chúng tôi tổ chức tạm thời đời sống ở trên đảo với một số

thực phẩm mang được từ thuyền xuống. Nhờ một hang đá chật hẹp, chúng tôi đã có thể trú chân che mưa nắng cho phụ nữ và trẻ em. Chúng tôi cũng cho cắm một lá cờ trắng sơn ba chữ S.O.S lên một mỏm đá cao với hy vọng mong manh rằng các tàu bè hay phi cơ qua lại sẽ nhìn thấy chúng tôi mà cứu vớt. Do thực phẩm ít ỏi, chúng tôi hạn chế mỗi bữa chỉ ăn mỗi người một chén cháo loãng cầm hơi. Nước ngọt có sẵn ở những hõm đá trên núi cao do nước mưa đọng lại. Những toán thanh niên khỏe mạnh hàng ngày thay phiên nhau mang bình nhựa leo lên những sườn núi thật dốc và trơn trượt để lấy nước mang về. Bụng đói chân rũ, nhiều người suýt mất mạng vì trượt té trong những lần đi lấy nước suốt thời kỳ chúng tôi còn sống trên đảo. May mắn thay, không có ai bỏ mạng trừ một trường hợp duy nhất bị té rách một

mảnh da đầu. Hai ngày đầu tiên trôi qua êm ả, chúng tôi có dịp đi quan sát một vòng quanh đảo. Chúng tôi phát hiện nhiều dấu tích của những toán người tỵ nạn Việt Nam đi trước chúng tôi cũng đã đặt chân trên đảo này. Có chỗ họ đã ghi lại kỷ niệm bằng sơn trắng trong vách đá, có chỗ họ đã dùng than củi ghi chép những kinh nghiệm sống trên đảo lên 4 bức tường vôi của một căn chòi xây bằng gạch, nơi chứa những bình gaz để thắp sáng một ngọn hải đăng duy nhất trên đỉnh núi. Dù thời gian có làm cho dấu than phai nhạt, chúng tôi cũng đã được truyền lại những kinh nghiệm hết sức hải hùng: Nào là đàn bà phụ nữ khi đặt chân lên đảo phải lập tức tìm cách trốn lên núi cao hay rừng sâu để khỏi bị hãm hiếp, nào là những ngư phủ Thái Lan ở quanh vùng đó hầu hết vừa đánh cá, vừa cướp biển. Họ có thể cho gạo, cho cá ban ngày,

nhưng ban đêm thì kéo phụ nữ đi hành hạ tập thể. Để minh chứng cho những lời căn dặn này, rải rác ở trên đảo, chúng tôi đã gặp những đám tóc của phụ nữ đã bị cắt rời. Hẳn các phụ nữ trước đây đã phải cắt tóc giả trai để tránh cặp mắt của các ngư phủ Thái Lan. Những sự kiện đó bắt đầu nhen nhúm trong lòng chúng tôi một nỗi kinh hoàng, mỗi lúc một thêm sâu đậm như mây đen dần dần lan tới bầu trời sắp nổi cơn dông bão. Chúng tôi bắt đầu đặt vấn đề để thực hiện theo lời căn dặn của những người đi trước, nhưng nỗi lo xa đó chưa kịp thực hiện thì ngay trong buổi chiều của ngày thứ nhì chúng tôi đặt chân lên đảo, mọi người phát hiện có một tàu hải quân Thái Lan đang rẽ sóng tiến vào đảo. Ôi xiết bao là vui mừng. Chúng tôi tưởng như đã có phép lạ ban xuống cứu giúp chúng tôi ra khỏi cơn hải hùng mà đồng bào đi trước của

chúng tôi đã phải chịu đựng. Mọi người trong chúng tôi đều kéo hết lên mồm núi thi nhau vẫy gọi bằng cờ S.O.S, bằng quần áo, bằng khăn mặt. Cuối cùng, những người mặc sắc phục hải quân Thái Lan cũng neo tàu và đi xuống vào đảo. Họ yêu cầu gặp đại diện của chúng tôi để hỏi han và ghi chép vào biên bản những dữ kiện cần thiết. Họ cũng đi thăm nơi ăn chốn ở của chúng tôi. Sau đó họ rời đảo với một hứa hẹn đầy khích lệ: “Chúng tôi sẽ trở lại gặp các bạn sau.” Đối với chúng tôi, sự hiện diện của họ là một cứu tinh của chúng tôi về cả hai phương diện, một là chắc chắn không bao giờ chúng tôi bị bỏ rơi trên đảo hoang giữa biển cả mênh mông này, hai là kể từ giây phút đó, chúng tôi đã được đặt dưới quyền bảo trợ của chính phủ Thái Lan, ít ra là cũng về mặt an ninh, không còn lo sợ cướp bóc hay hãm hiếp. Trong số chúng

tôi đã có người lạc quan nói: “Bây giờ ai đụng đến chúng mình tức là đụng đến luật pháp của nhà nước Thái. Chẳng ngư phủ nào lại dại dột đi làm chuyện đó.” Trên căn bản lạc quan ấy, chúng tôi lại được sống qua một đêm an lành nữa, mọi người vui vẻ trò chuyện bên đống lửa đốt cao, có thể nói đó là đêm an lành cuối cùng mà chúng tôi được sống trong chuỗi ngày còn lại sau này ở trên đảo. Bởi vì sau đó mòn mỏi từng ngày, từng giờ, chúng tôi đỏ mắt trông chờ chiếc tàu Hải quân mang số 15 quay trở lại như đã hứa nhưng họ vẫn biệt tăm.

Cho đến bây giờ chúng tôi cũng không thể hiểu nổi thái độ bỏ rơi một cách phũ phàng đó của họ. Làm sao có thể hiểu nổi khi chúng ta đang sống ở giữa thế kỷ 20 này trong một quốc gia có truyền thống tốt đẹp như quốc gia Thái.

Nhưng thực sự là chúng tôi đã bị bỏ rơi. Nếu ngày nay chúng tôi còn sống sót đó là nhờ vị đại diện của cơ quan Cao Ủy Tỵ Nạn của Liên Hiệp Quốc ở Thái Lan đã tổ chức và sắp xếp đưa chúng tôi vào đất liền. Ngay buổi tối của ngày hôm sau chiếc tàu Hải quân đã bỏ đi, chúng tôi bắt đầu nếm mùi của đêm kinh hoàng thứ nhất. Trời vừa chập choạng tối thì một toán ngư phủ Thái Lan vũ trang bằng súng trường, búa và dao găm đã đốt đuốc sáng rực ủa vào chỗ chúng tôi nằm. Họ bới tung khắp mọi chỗ, lục soát kỹ lưỡng từng người một, kiểm soát thêm một số quần áo nữa rồi bỏ đi. Toán này vừa ra, toán khác ủa vào, lại lục lội, lại bới móc, cứ thế tiếp diễn đến quá nửa khuya, tổng cộng riêng trong tối hôm ấy chúng tôi bị ba toán cướp vào lục soát liên tục. Riêng toán cuối cùng sau khi moi móc đã dồn tất cả đàn ông, thanh niên vào hết trong

hang đá rồi canh giữ bằng súng ở bên ngoài. Sau đó bọn chúng lừa đàn bà đi một chỗ xa để hãm hiếp. Trong đêm tối của bầu trời đầy sương đêm và gió lạnh chúng tôi chỉ nghe thấy tiếng của trẻ em la hét khi bị giật ra khỏi vòng tay người mẹ, tiếng kêu khóc van xin thảm thiết của những phụ nữ chân yếu tay mềm. Bọn đàn ông thanh niên chúng tôi chỉ đành cắn răng nghẹn ngào nuốt căm hờn và tủi nhục dưới họng súng để duy trì mạng sống cho tất cả mọi người. Cơn kinh hoàng tột độ đó kéo dài tới gần sáng mới chấm dứt. Những phụ nữ được kéo trở về nằm bết bát trên nền sỏi đá san hô. Nhiều người tấm tức khóc. Nhiều người lả đi trong vòng tay nghẹn ngào tủi nhục của thân nhân. Kiểm điểm lại nhân số, chúng tôi phát hiện thiếu mất một người. Thế là chúng tôi phải cùng nhau đốt đuốc đi tìm. Tiếng la, tiếng gọi

hú lên trong vách đá át cả tiếng sóng vỗ vào men bờ nghe hãi hùng và thê thảm đến rợn người. Cuối cùng chúng tôi đã tìm được người bị mất tích nằm bất tỉnh trên mỏm đá ngoài bờ biển, thì ra cô này lúc bị bọn cướp lôi đi đã vùng chạy lên bờ đá cao ở ven biển rồi lao mình xuống nước tự tử, rất may sóng xô mạnh đẩy dạt vào bờ, kẹt vào một hốc đá nằm bất tỉnh.

Sau đêm đau thương và kinh hoàng đó, chúng tôi bắt buộc phải tổ chức cho phụ nữ đi trốn theo lời căn dặn của những người Việt Nam tới trước. Có nhóm phụ nữ lén vào rừng sâu nằm yên chịu trận với mưa gió lạnh lẽo suốt ngày đêm giữa những bụi rậm um tùm đầy rắn rết và bọ cạp, những con bọ cạp chỉ chích nhẹ một vòi là bắp thịt sưng vù lên và nhức buốt lên tới óc. Cũng có nhóm trèo lên núi

cao chênh vênh, vách đá trơn trượt để chui vào những bụi cây um tùm, trong số này đã có những người bị trượt ngã xây xát khắp mình mẩy, nhưng rất may không có ai bị rớt xuống bãi biển qua vách đá dựng đứng ở cả hàng trăm thước bề sâu. Nhiều phụ nữ khác chui nhủi vào những mỏm đá ngoài bờ biển ngâm chân suốt ngày đêm trong nước mặn, lúc nào lưng cũng phải khom xuống vì trần đá thấp. Cho đến nay, chúng tôi vẫn không thể hiểu được làm thế nào mà những phụ nữ yếu đuối như thế lại có thể chịu trận trong những điều kiện thảm thương đó trong suốt 18 ngày liền còn lại trên đảo. Chỉ biết tối hôm cuối cùng được cứu ra, hầu hết bị ngắt xỉu và phải mất một thời gian khá lâu mới cử động lại được như bình thường. Nếu như thảm kịch đó kéo dài thêm một thời gian ngắn nữa, chắc chắn sẽ có người bại liệt.

Công việc tiếp tế cháo loãng (khẩu phần cho một người mỗi bữa là một chén nhỏ) cho đám phụ nữ đi trốn đều do đàn ông thanh niên phụ trách. Nhưng biện pháp đi trốn như vậy không phải là nơi nào cũng an toàn. Những ngư phủ Thái lan quanh vùng hầu như đều rất thông thạo địa thế ở trên đảo vì thế trong những ngày kế tiếp họ thi nhau đi lùng sục cả ban ngày lẫn ban đêm. Nhiều ổ trốn tránh đã bị phát hiện và những phụ nữ đã bị lôi ra đánh đập và chịu đựng những cuộc hãm hiếp tập thể có khi lên đến cả chục tên cùng một lúc. Nhiều tên có máu bạo dâm đã vừa hành lạc vừa đánh đập phụ nữ đến ngắt xỉu, có người bị chúng đâm liên hồi vào bụng đến nỗi bây giờ hã còn bị chấn thương. Trong tình cảnh hã hùng đó, chúng tôi phải thay đổi chỗ ẩn núp cho phụ nữ luôn luôn bằng cách đưa họ vào rừng sâu hơn, leo trên núi

cao hơn, công việc tiếp tế hàng ngày vì thế mỗi lúc một cam go hơn, có một chỗ xa nhất chúng tôi đã phải vừa đi vừa về mất hết nửa. Nhưng sự vất vả đó không thấm thía gì so với những nỗi gian truân mà các phụ nữ phải chịu đựng khi đi trốn. Đói, lạnh, mưa gió có khi rả rích suốt đêm, quần áo ướt đẫm hàng tuần lễ không một lúc nào khô ráo, đã thế nỗi lo sợ bị cướp phát hiện, nỗi kinh hoàng về đêm nghe tiếng sột soạt trong bụi, có thể rắn, rết, cũng có thể là những đám chuột rừng đông nhung nhúc thường hay bò ra từng đàn đi lục lọi đồ ăn ở khắp mọi nơi. Kinh khủng nhất là những con rết trên núi cao, con nào con nấy to gần bằng cái đĩa cả để ghế cơm hàng ngày. Chỉ cần nghĩ đến thôi cũng đã đủ rợn người, vậy mà những phụ nữ của chúng tôi đã thực sự nằm giữa rừng sâu trong bóng tối âm thầm lạnh lẽo với đủ loại sinh vật kinh

tởm bao quanh, sẵn sàng tấn công bất cứ lúc nào. Trong khi số phận đàn bà phải chịu trăm cay nghìn đắng như thế thì đàn ông, con trai cũng không tránh được những nỗi hiểm nguy. Hàng đêm chúng tôi không bao giờ được ngủ yên một giấc cho tới sáng, có khi là trời thường xuyên đổ mưa 3, 4 trận, phải chạy đi tìm gốc cây ẩn núp (chúng tôi ngủ ngoài trời) nhưng điều đó không đáng kể bằng sự thường xuyên chúng tôi bị những toán cướp soi đèn vào mặt mấy lần mỗi đêm để lùng tìm phụ nữ. Có những người bị chúng lôi ra đánh đập để tra khảo bắt chỉ chỗ trốn của phụ nữ, cũng có người đã bị chúng xiết cổ bằng dây thừng đến rướm máu để bắt cung khai kẻ nào còn cất dấu vàng hay đô la. Thê thảm nhất là một trường hợp vì muốn bảo vệ tiết hạnh cho người thân, có người đã bị chúng dùng búa rìu bổ vào đầu đến bể trán rồi xô xuống vách

đá ngoài bờ biển, nhưng rất may không chết. Một ông già mang mấy chiếc răng vàng ở hàm trên đã bị chúng dùng dao nạy ra lấy vàng, đau đớn đến ngất xỉu. Nói chung trong suốt khoảng thời gian còn lại sống trên đảo không một ngày nào chúng tôi không phải trải qua những cơn kinh sợ hãi hùng cả ngày lẫn đêm. Bởi vì tàu đánh cá thì đông, toán này đi toán khác tới, nhất là những hôm biển động họ đậu đen nghệt quanh lối vào bãi biển ở trên đảo. Có những lần chúng tôi đếm được trên dưới 40, 50 chiếc. Tất nhiên không phải là tàu nào cũng đưa ngư phủ vào đất liền quấy nhiễu. Nhưng chỉ cần một vài tàu thôi cũng đủ gieo rắc cho chúng tôi biết bao tủi nhục, kinh hoàng. Trong cơn tuyệt vọng cùng cực đó, chúng tôi chỉ còn biết cầu nguyện và chờ trông con tàu hải quân bữa trước trở lại cứu vớt chúng tôi ra khỏi địa ngục

hãi hùng. Nhưng càng trông càng đỏ mắt, trong thâm tâm chúng tôi, nỗi tuyệt vọng bị bỏ rơi trên hoang đảo bắt đầu nhen nhúm và ngày càng trở nên rõ ràng sâu đậm hơn. Chúng tôi bắt đầu cảm thấy thấm thía cái ý nghĩa chua xót và hãi hùng của cuộc sống không có ngày mai với số lương thực ngày càng cạn dần và cơn đói mệt, rã rời vì vẫn phải thường trực đối phó với những sự sách nhiễu, lòng sục của các ngư phủ cả ngày lẫn đêm.

Ngày 8-11-79, thêm một tàu tị nạn nữa được ngư phủ Thái Lan đưa vào đảo, tổng số 21 người, bị tàu Thái Lan quăng xuống biển chết đuối ngoài khơi một người, nên chỉ còn 20 người. Qua ngày hôm sau, 9-11, lại thêm một tàu 37 người Việt Nam được đưa vào bờ. Rồi tới ngày 15-11, một tàu tị nạn thứ tư tới hoang đảo

với tổng số 34 người, vì bị tàu đánh cá xô họ xuống biển cách xa bờ một cây số nên có 16 người bị chết đuối, trong đó có 4 phụ nữ và 3 trẻ em. Số 18 người sống sót bơi được vào bờ chưa kịp nghỉ ngơi, phụ nữ đã bị lôi đi hành hạ ngay, thật dã man và mọi rợ không thể tưởng tượng được. Qua ngày 16 tháng 11 có một xác thanh niên 19 tuổi được sóng đánh xô vào vách đá, mọi người xúm lại vớt lên và làm một đám tang giản dị. Thi hài được bỏ vào một túi nylon duy nhất còn lại trên đảo và đặt trên một tấm ván có 4 người khiêng. Nhiều người đi sau cầu kinh lâm râm. Một cái hố sẵn có ở gần đó được dùng làm huyệt: Sau này, chúng tôi được biết ngay cái hố đó đã chôn 4 xác trẻ em từ những tàu thuyền tới trước. Xác chết được đưa xuống hố và được lấp kín bằng đá sỏi san hô. Đau thương đã cùng cực rồi nên không còn ai bật được ra tiếng

khóc, chỉ thấy những giọt lệ nghẹn ngào rưng rưng qua khóe mắt. Vài hôm sau, mùi tử khí bốc lên qua khe đá sỏi đưa lên nồng nặc, khiến cho các phụ nữ trốn ở một bụi rậm gần đó phải đi tìm một địa điểm mới. Tình trạng này nếu kéo dài, bệnh tật chắc chắn sẽ lan tràn nhưng rất may cho đến khi đó, trong tổng số cả 4 tàu bị kéo vào đảo gồm tổng cộng 157 người, chưa có ai đau nặng, trừ một thiếu nữ ẩn núp trong bụi rậm bị ngư phủ tưới dầu đốt rụi nên cháy phỏng lưng, một thanh niên leo vách đá bị té rách đầu, và một đàn ông bị ngư phủ Thái Lan chém bể trán và xô xuống vách đá xây xát hết mình mẩy. Trong hoàn cảnh cực kỳ bi đát đó, chúng tôi không ngừng cầu mong cho số phận của mình không bị thế giới bên ngoài bỏ rơi, mặc dù trong thâm tâm sâu kín của từng người nổi tuyệt vọng ngày một gia tăng. Điều lo ngại nhất là vấn đề

lượng thực. Chúng tôi đã bắt đầu ăn tới lá cây rừng phụ thêm vào một chén cháo không đủ no. Một vài người đào được củ nửa phải ngâm nước biển 4, 5 ngày cho ra hết chất nhớt, tuy vậy lúc luộc lên ăn vào, cổ và miệng vẫn ngứa như bị bào. Một vài người lo lắng mất ngủ có thể hái lá vông luộc ăn thay cho thuốc an thần. Có nhóm kiếm được lá bình bát đem luộc ăn thay cho rau cũng rất mát. Về loài vật thì ai may mắn bắt được sẽ có thể ăn đủ thứ. Chuột, dơi (loài dơi mình to như một con mèo nhỏ), hào và rết, những con rết dài trên 30 phân, đem nướng lên và được khen ngon như thịt gà. Có một lần anh em đi tắm biển phát giác được một con vớt (giống như con rùa biển) rất lớn, bèn xúm lại kéo lên bờ làm thịt. Xé ra cũng có trên dưới 100 ký thịt và hàng ngàn trái trứng. Thịt đem kho, trứng đem luộc, đó là lần may mắn duy

nhất kiếm được thịt trong những ngày sống trên đảo.

Cũng trong ngày 15-11, chúng tôi phát hiện một trực thăng bay qua đảo. Mọi người xô ra vây gọi, nhưng tiếc thay họ đã bay xa. Tình thế tưởng như không còn hy vọng gì thì hai hôm sau họ trở lại, đổ xuống bãi biển cho chúng tôi gạo, cá khô và thuốc men. Chúng tôi mừng rỡ như những người được tái sinh. Thế giới bên ngoài đã biết đến chúng tôi. Chúng tôi đã không bị hoàn toàn bỏ rơi trong những nỗi gian khổ, nhục nhằn, kéo dài từng ngày, từng giờ, nhất là về phía các phụ nữ, chúng tôi thấy rõ họ đã kiệt sức sau bao nhiêu ngày đêm bị hành hạ và trốn chui trốn nhủi trong những điều kiện hết sức hãi hùng và thê thảm. Việc chúng tôi được tiếp tế, các ngư phủ Thái Lan đều nhìn thấy rõ. Chúng tôi hy vọng

rằng họ đã biết chúng tôi được thế giới bên ngoài bảo trợ thì mọi hành động man rợ của họ sẽ chấm dứt. Nhưng đó chỉ là điều chúng tôi suy luận, trong thực tế thì trái lại, có những toán ngu phủ mới đến, lại sùng sục dữ dằn hơn bao giờ hết. Họ lục lọi để kiểm soát thêm ít quần áo đã xơ xác của chúng tôi, lấy đi từng cái áo mưa rách, từng cái áo len của trẻ con, và phụ nữ nào mệt mỏi quá không đủ sức đi trốn nữa phải bò về thì lại bị tiếp tục hăm hiếp. Có người bị cả ngày lẫn đêm. Nhưng địa ngục kinh hoàng đó chỉ kéo dài thêm đúng một ngày nữa là chấm dứt. Buổi chiều ngày 18-11 nhóm người tiếp tế cho chúng tôi bằng trực thăng hôm trước nay trở lại bằng một tàu tuần của Hải quân.

Chúng tôi được biết đó là cơ quan HCR của Liên Hiệp Quốc ở Thái Lan do

ông Theodore G. Schweitzer III là đại diện. Ông Schweitzer cặp đảo của chúng tôi cùng với một bác sĩ mang theo dụng cụ y khoa và thuốc men. Trong lúc các người bệnh được đưa lại bằng bó, chích thuốc, thì chúng tôi đưa ông Schweitzer đi thăm một số địa điểm ẩn náu của phụ nữ, có người nghe tin được cứu đã tự động ra về. Có người trốn dưới hang sâu phải chờ chúng tôi tới kéo lên. Chính ông Theodore Schweitzer đã chứng kiến cái cảnh chúng tôi lôi từng phụ nữ từ khe đá lên mặt đất. Ai nấy nhìn thấy ánh sáng mặt trời đều ngất xỉu đến nỗi chính ông Theodore Schweitzer cũng phải xúc động quay đi không dám nhìn.



Ống kính máy ảnh của ông đã thu được nhiều tài liệu quý giá: Cảnh kéo phụ nữ từ dưới khe đá sâu, cảnh một nơi ẩn náu của phụ nữ giữa một bụi cây rậm rạp, giữa rừng sâu, cảnh một bụi cây bị ngư phủ Thái tưới dầu đốt cháy xém mà lần đó đã làm phỏng nửa mảng lưng của một thiếu nữ trong nhóm chúng tôi, cảnh nắm mồ thô sơ phủ bằng đá san hô không có được một tấm mộ bia, và biết bao nhiêu khuôn mặt hốc hác, sợ

hãi kinh hoàng khác đã được thu vào ống kính. Trước tình cảnh cùng cực của chúng tôi, ông Schweitzer đã an ủi, khích lệ chúng tôi rất nhiều, ông tuyên bố mọi sự hãi hùng từ nay sẽ chấm dứt.

Chúng tôi vô cùng xúc động và nhân đây, nhân danh nhóm tổng số 157 người của 4 tàu ty nạn được cứu khỏi đảo Kra ngày 18-11-1979 chúng tôi xin ngỏ lời tri ân ông Theodore Schweitzer và toàn thể nhân viên trong phái đoàn LHQ đã theo ông tới đảo. Sự tận tâm và sốt sắng của quý vị đã thể hiện một cách cao quý tinh thần của bản tuyên ngôn quốc tế nhân quyền của Liên Hiệp Quốc. Trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của quý vị, những việc mà quý vị đã làm được cho chúng tôi kể từ ngày mà chúng tôi được phát hiện, đã là những việc hữu hiệu, nhanh chóng và cần thiết nhất, chúng

tôi nghĩ rằng dù có ai sốt sắng và tận tụy cách mấy cũng khó có thể hành động được hữu hiệu hơn như thế.

Hiện nay chúng tôi đang ở tại quận Pakpanang, chờ làm thủ tục trước khi được đưa về trại tỵ nạn Việt nam ở Songkhla. Trong thời gian chờ đợi này, chúng tôi không quản ngại bất cứ vì lý do gì, đã mạnh dạn lên tiếng tố cáo trước pháp luật của nhà nước Thái Lan, trước cơ quan HCR của Liên Hiệp Quốc về những sự chà đạp man rợ của một số ngư phủ Thái Lan đã dành cho chúng tôi, nhất là đối với các phụ nữ trong suốt 21 ngày chúng tôi sống trên đảo Kra. Đau thương nào rồi cũng trôi qua, thời gian sẽ là liều thuốc xoa dịu mọi nỗi tủi nhục và đau buồn.

Chúng tôi rất muốn áp dụng lời dạy của Phật Thích Ca là oán chỉ nên cõi chứ không nên thất. Nhưng ở đây vấn đề không phải thuộc khía cạnh của triết lý về đời sống mà là vấn đề an toàn của những người tỵ nạn Việt nam đi sau chúng tôi sẽ còn dịp trôi dạt theo lộ trình mà chúng tôi đã đi qua. Chúng tôi hy vọng rằng sự tố cáo của chúng tôi trước lương tâm và dư luận thế giới về chuyến đi hải hùng này sẽ làm cho chính phủ Thái Lan lưu tâm hơn nữa về tình trạng hãm hiếp và cướp bóc mà theo đồn đãi thì nhiều ngày nay đã xảy ra, nhưng bây giờ mới có nhân chứng cụ thể. Chúng tôi hy vọng rằng sự tố cáo của chúng tôi sẽ tạo cơ hội cho các cơ quan có thẩm quyền quốc tế như HCR của Liên Hiệp Quốc, Hội Hồng Thập Tự quốc tế, Hội Bảo Vệ Nhân Quyền quốc tế tìm được

những biện pháp hữu hiệu để bảo vệ nhân phẩm và tính mạng của những người tỵ nạn đi sau không còn bị rơi vào hoàn cảnh cực kỳ bi đát như chúng tôi nữa.

Và sau cùng, chúng tôi cũng hy vọng rằng sự tố cáo của chúng tôi sẽ tạo được dư luận ảnh hưởng đến bạn bè thân nhân còn ở Việt Nam hay đã ra ngoại quốc, để mọi người cùng bảo nhau thận trọng hơn nữa trong lộ trình đi tìm tự do qua ngã Thái Lan, tốt hơn hết là nên tìm con đường khác và trong trường hợp không thể dừng thì không bao giờ nên mang theo phụ nữ.

Tự do là điều vô cùng cao quý. Cuộc hành trình tìm về tự do nào cũng phải trả giá. Chúng tôi mong mỗi với những kinh nghiệm bằng máu và nước mắt của

chúng tôi khi được phổ biến tới những người đi sau thì cái giá nếu họ có phải trả cũng sẽ không phải là cái giá quá đắt.

Pakphanang

ngày 24 tháng 11 năm 1979

NHẬT TIẾN

(trích trong cuốn Hải Tặc Trong Vịnh Thái Lan, Ủy Ban Báo Nguy Giúp Người Vượt Biển, San Diego, 1981)

THẨM KỊCH BIỂN ĐÔNG

Trường hợp của thuyền nhân VŨ
DUY THÁI

(Tự thuật từ trại tỵ nạn Songkhla,
Thái Lan – Tháng 4-1980)

Tôi tên là Vũ Duy Thái, sinh ngày 2 tháng 10 năm 1936 tại Hóa Lộc, Tuyên Sơn, Ninh Bình (Bắc Việt). Thuở nhỏ rất nghèo, phải chăn trâu cắt cỏ từ lúc 5 tuổi. Mồ côi cha năm 10 tuổi, mẹ ốm đau thường xuyên, nhưng lần hồi dần năm 23 tuổi thì đời sống tương đối dễ chịu hơn với nghề thợ may.

Tôi di cư vào nam năm 1954 và lập gia đình vào ngày 6-4-1958 ở xứ An Lạc, Gia Định. Nhà tôi tên là Đinh thị Bằng, sinh năm 1940 tại Phú Nhai, Nam Định (Bắc Việt). Nhà tôi cũng thuộc thành phần di cư năm 1954. Lúc mới lấy nhau, chúng tôi rất nghèo. Tiền đám cưới có 6.000 bạc chúng tôi cũng lo không nổi phải đem bán cái máy may được hai ngàn và vay mượn bạn bè thêm bốn ngàn nữa mới tạm đủ.

Như thế, nhà tôi đã khởi sự chia sẻ với tôi mọi nỗi gian nan, vất vả của đời sống ngay từ lúc mới bước chân về nhà chồng. Những năm sống thiếu thốn cực nhọc trôi qua trong sự đảm đang, tần tảo của nhà tôi. Là một phụ nữ yếu đuối về thể chất nhưng lại rất mạnh mẽ về tinh thần, nhà tôi đã phấn đấu, hy sinh rất nhiều để lo lắng cho chồng con. Gần như

trong suốt cuộc đời, nhà tôi không được hưởng thụ gì, không có một thói quen giải trí nào, không ưa thích một điều gì ngoài niềm vui lo toan sắp xếp công việc tề gia nội trợ, chăm bón bữa ăn giấc ngủ cho chồng cho con. Lúc nào nhà tôi cũng cố gắng sắp xếp để cho chồng con được ăn ngon, mặc đủ. Dưới mắt tôi, nhà tôi là một phụ nữ tuyệt vời, một mẫu người phụ nữ VN đảm đang, trung hậu, hiền hòa, luôn luôn là niềm an ủi khích lệ, là chỗ dựa vững chắc cho toàn thể gia đình.

Chúng tôi sinh hạ được tất cả 7 con, tuần tự gồm có:

Giuse Vũ Duy Thanh sinh năm 1959.

Vincente Vũ Duy Trung sinh năm 1961,

Phero Vũ Duy Tuấn sinh năm 1963

Maria Vũ thị Thanh Thùy sinh năm 1966

Maria Vũ thị Thanh Thùy Trang sinh năm 1968

Martin Vũ Duy Tài sinh năm 1971

Phero Vũ Duy Trí sinh năm 1975

Gia đình tôi được hoàn toàn hạnh phúc nếu như không có sự sụp đổ miền Nam, đất nước rơi vào tay CS.

Là một gia đình Thiên Chúa giáo ngoan đạo, các con tôi đã thụ hưởng một nền giáo dục nằm trong tình yêu thương của Thiên Chúa, do đó không bao giờ chúng tôi có thể sống nổi dưới ách độc tài, đàn áp của CS. Vì thế chúng tôi đành quyết định bỏ nước ra đi.

Chuyến vượt biển thứ nhất, vợ chồng

tôi cho 3 cháu trai đầu đi trước.

Tàu khởi hành từ bến Bạch Đằng Sài Gòn vào ngày 1 tháng 10 năm 1978 chở theo 130 người. Nhưng chỉ đi được 4 ngày thì chết máy. Ghe lạc vào một đảo san hô đầy đá ngầm thuộc đảo Bành Hồ (Đài Loan). Sống ở đó 50 ngày liền, thực phẩm hết, số người chết vì đói cứ tăng dần và những người sống sót đành xẻ thịt người chết mà ăn để sinh tồn. Hai cháu lớn của tôi, Vũ Duy Thanh và Vũ Duy Trung đã bị rơi vào hoàn cảnh cực kỳ bi đát này. Các cháu đã chết và xác của các cháu đành để cho đồng ghe ăn thịt.

Mãi tới sáng ngày thứ 50 trên đảo mới có tàu đánh cá Đài Loan tới cứu. Cả ghe 130 người chỉ còn sống sót có 60 người. Nhưng trên đường từ đảo san hô vào Đài Loan, lại có thêm một số người

chết nữa vì quá kiệt sức. Rút cục khi đặt chân lên đất liền ở Đài Loan, chỉ còn 34 người sống sót, trong số đó có con trai thứ ba củ tôi là Vũ Duy Tuấn và một đứa con đỡ đầu của tôi nữa tên Trịnh Vĩnh Thụy.

Hiện cháu Tuấn đang ở Đài Bắc. Còn cháu Thụy, nhờ có thân nhân ruột thịt bảo lãnh nên đã định cư tại tiểu bang California, Hoa Kỳ.

Trước thảm kịch có hai anh ruột bị chết thảm, cháu Tuấn vì sợ bố mẹ đau buồn nên đã giấu biệt tin tức. Mãi tới ngày 20-12-1978, một người bạn của tôi tên Đỗ Minh Ngự ở Mỹ viết thư báo tin, gia đình tôi mới được rõ tin tức về chuyến đi kinh hoàng đó. Vào đúng thời điểm này, gia đình chúng tôi lại đang chuẩn bị vượt biển chuyển thứ hai. Chúng tôi làm lễ cầu nguyện 3 ngày liền cho hai cháu ở

nhà thờ An Lạc, Chí Hòa, rồi mặc dù vô cùng đau đớn, chúng tôi vẫn tiếp tục xúc tiến cuộc hành trình vượt biển với cả gia đình.

Chúng tôi rời Sài Gòn vào ngày 28 tháng 12 năm 1979 lúc 4 giờ sáng để đi xuống Rạch Giá. Qua 4 giờ sáng ngày 29-12 thì ghe của chúng tôi ra khơi, chiếc ghe mang số VNKG 0980, dài 13 m, ngang 2,5m, chở 120 người. Ghe chạy tới 7 giờ chiều ngày 30-12 thì gặp hải tặc Thái Lan (trên tàu cướp có treo cờ Thái Lan), chúng xáp lại cướp lần đầu. Cướp xong, chúng bỏ đi. Qua 8 giờ sáng ngày 31-12 lại gặp một tàu cướp khác. Lần này cướp xong, chúng phá máy tàu. Một chuỗi 8, 9 tiếng nổ phát ra ở hầm máy làm chiếc ghe lập tức bị chao đi và chìm lìm ngay ít phút sau đó. Tất cả mọi người trên ghe đều la khóc kinh hoàng.

Vào những giây phút cực kỳ khiếp đảm này, vợ chồng chúng tôi không nói được với nhau câu nào. Tôi chỉ còn kịp nhìn thấy nhà tôi với vẻ mặt hết sức kinh hoàng, thảng thốt. Rồi tôi cúi xuống hôn hai con chót của tôi là cháu Tài (8 tuổi) và cháu Trí (4 tuổi). Tôi cũng nghe thấy tiếng cháu Thùy la lên: “Cha ơi... Chú Tuynh kia..” và cháu Trang kêu lên: “Cha ơi... chết rồi...”. Rồi ghe chìm lỉm.

Lúc đó nhà tôi vẫn ở bên cạnh tôi. Nhưng nhà tôi không hề níu kéo lấy tôi. Đây là sự hy sinh cao cả cuối cùng của nhà tôi dành cho chồng con. Nhà tôi không muốn tôi bần bịu, vướng mắc giữa sóng biển để tôi có cơ hội cứu các con. Khốn thay, một cơn sóng độc ác đã ủa tới nhận chìm tất cả những người thân yêu của tôi. Tôi không còn nhìn thấy ai nữa. Chỉ có sóng nước ngập đầu. Ngay lúc đó, tôi

được một người cháu tên Phương níu tôi lại và cho tôi bấu vào một cái can nước. Tôi ôm cái can một cách hoàn toàn theo bản năng. Và lúc tôi mở được mắt ra thì tôi thấy nhà tôi nổi vờ ngay trước mắt. Rồi sau đó tôi ngất đi, không còn biết gì nữa.

Khi tỉnh dậy, tôi thấy mình đang nằm trên tàu của hải tặc. Bên cạnh tôi là là hai em Hùng và Châu đang làm hô hấp nhân tạo cho nhà tôi, chắc là nhà tôi vừa được các em vớt lên. Tôi cũng guợng dậy để ra phụ giúp nhưng bọn hải tặc đã ra hiệu là phải hất nhà tôi xuống biển. Thật không còn gì tan nát hơn lòng tôi lúc đó. Tôi nhào lại, ôm nhà tôi vào lòng, đau đớn nhìn nhà tôi hai mắt vẫn còn mở nhưng thân hình đã bất động. Tôi đã dùng tay vuốt cho hai mắt của nhà tôi khép lại rồi tôi khiêng ở đầu, hai em

Hùng và Châu khiêng ở chân, hạ nhà tôi xuống biển.

Đó là lần cuối cùng tôi ở cạnh nhà tôi. Những giây phút đớn đau nhất của một đời người. Một cơn sóng áp tới. Biển xanh bao la đầy sóng dữ đã vĩnh viễn lôi cuốn đi người vợ thân yêu nhất đời của tôi. Không bao giờ tôi còn được gặp lại. Không có cả một năm mỗ để tôi lui tới thăm viếng. Một thoáng lay động trên mặt biển. Rồi vĩnh viễn chia lìa.

Ôi, đau đớn nào cho bằng sự đớn đau mà tôi đã phải chịu đựng. Tất cả những người thân yêu nhất của tôi đã ra đi trong khoảnh khắc. Khi chết, nhà tôi bận một cái quần đen, một cái áo montagut đen. Nét mặt nhà tôi không tỏ vẻ đau đớn gì cả. Chỉ có nét thảng thốt thoáng qua trên khuôn mặt bình thản. Đó là hình ảnh cuối cùng của nhà tôi mà

tôi ghi nhớ được trước giây phút ngàn năm vĩnh biệt.

Kiểm điểm lại, chẳng những nhà tôi chết trên biển mà tất cả 4 đứa con của tôi cũng đều chết đuối hết: Cháu Thanh Thùy. Cháu Thùy Trang. Cháu Duy Tài. Cháu Duy Trí. Những người thân yêu nhất đời của tôi đã vĩnh viễn đi vào lòng biển sâu. Tôi tưởng rằng nếu trên đời này có những thảm họa đớn đau nào thì thảm họa giáng xuống gia đình của tôi phải kể là một trong những thảm họa lớn nhất, khủng khiếp nhất, vượt quá sức chịu đựng của một con người.

Cùng số phận với vợ con tôi còn có 65 người khác nữa đi cùng ghe với tôi cũng đã bị chết chìm. Như thế, cả thấy 70 sinh mạng thuyền nhân trong ghe này đã bị chết dưới bàn tay bạo tàn của hải tặc.

Số còn lại được hải tặc đưa vào đảo Kra, một hòn đảo nằm lơ lửng giữa biển cả trong vịnh Thái lan. Đảo này bây giờ trở thành địa ngục của dân VN tỵ nạn bằng thuyền.

Bởi vì bất cứ ai bị đưa vào đây đều trở thành nạn nhân của sự bạo hành: tra tấn đàn ông để khảo của và bắt chỉ chỗ trốn của phụ nữ, còn phụ nữ thì lẫn lút trong hốc núi, trong rừng sâu hay dưới vách đá ngấm nhô ra ngoài biển. Trên đảo có nhiều dấu tích thảm thương của đồng bào đi trước để lại như những hàng chữ viết lên vách đá, những mớ tóc đàn bà vương vãi rải rác khắp mọi nơi (chắc là được cắt đi để giả trai) và cả những xác thuyền, những ngôi mộ của những người đã bỏ xác ở đó.

Chúng tôi được đưa lên đảo vào lúc 6 giờ chiều ngày 31-12 năm 1979. Lòng

đớn đau, thân xác rã rời, bệnh hoạn. Các em tôi đã phải tìm kiếm củ khô trái thành nệm cho tôi nằm, lo tìm thức ăn cho tôi ăn. Và vì tôi quá đau ốm nên chú Chiêu đã chịu khó đi mây mò ở khắp mọi chỗ, bòn nhặt ở những nơi có vật dụng vương vãi của đồng bào đi trước bỏ lại để tìm kiếm cho tôi những viên thuốc, bất kể là thuốc gì miễn nó là thuốc. Có những viên đã rửa nát vì nắng mưa, có những viên mòn vẹt chỉ còn lại một phần tư nhưng tôi vẫn cố nuốt để cầm cự được cho sức khoẻ đã vô cùng suy sụp của tôi.

6 ngày trên đảo là 6 ngày buồn thảm, kinh hoàng. Đói, bệnh và những nỗi nhớ thương, đau đớn đến tận cùng của tâm hồn tôi. Trong khi ấy, các phụ nữ đi cùng ghe vẫn phải lẫn trốn như những con vật vô phương tự vệ trước những cuộc lùng sục bạo tàn của hải tặc,

Đến ngày 6 tháng 1 năm 1980, chúng tôi được Cao Ủy LHQ phát hiện (bằng trực thăng bay qua đảo) và đưa thuyền ra đón vào quận Pakpanang thuộc tỉnh Nakorn Sri Thamaraj. Ở đó 18 ngày làm thủ tục với cảnh sát Thái, thì chúng tôi được đưa về trại Songkhla ngày 23-1-1980.

Tôi thấy cần phải ghi thêm ở đây lòng biết ơn của tôi đối với các em Hùng, Châu đã tận tình săn sóc tôi, an ủi tôi trong cuộc hành trình đầy gian khổ mà chúng tôi đã vừa trải qua. Sự ân cần giúp đỡ của các em sẽ làm tôi ghi nhớ mãi mãi không bao giờ quên.

Hôm nay là ngày 10 tháng 4 năm 1980, là ngày thứ 100 nhà tôi và các cháu chết trên biển, trong vịnh Thái Lan trên đường vượt thoát xứ CS để đi tìm tự do. Tôi đang ở trại tỵ nạn Songkhla. Cách đây 50 ngày, cha tuyên úy Joe Devlin đã dâng Thánh lễ cầu nguyện cho nhà tôi và các con tôi tại nhà thờ ở trong trại. Hôm nay, nhân dịp 100 ngày, Người cũng dâng lễ cầu nguyện cho. Tôi vô cùng đón đầu, vô cùng chua xót nhớ lại những người thân yêu nhất đời của tôi. Vợ tôi, 6 con tôi đã vĩnh viễn ra đi không bao giờ trở lại. Thời gian dù là một liều thuốc nhiệm màu giúp cho tâm hồn người ta bớt thương đau, nhưng không bao giờ tôi quên được nhà tôi, người phụ nữ đảm đang, hiền hòa, suốt đời tận tụy bên chồng, bên con không hề được hưởng thụ lấy một ngày nhàn hạ.

Lạy Chúa, xin Chúa hãy xót thương cho những linh hồn đã chết đốn đau trong thảm họa đốn đau chung của cả dân tộc VN chúng con.

Xin Chúa hãy cứu vớt linh hồn vợ con, các con của con để đưa tất cả về nơi an nghỉ bình an hạnh phúc đời đời nơi nước Chúa.

Xin Chúa hãy giúp con đầy đủ can đảm để đứng vững sau cơn gió bão khủng khiếp của đời người, để cho con còn đủ minh mẫn, đủ sức khỏe để lo lắng cho đứa con trai duy nhất của con còn đang sống ở Đài Loan.

Con đã chịu đau thương quá nhiều.

Con cầu nguyện ơn Chúa ban xuống cho tất cả thân nhân còn lại của con, các

đồng bào của con, những người sẽ vượt biển ra đi đều tới bến bờ bình an.

Songkhla ngày 10 tháng 4 năm 1980

VŨ DUY THÁI

(Nhân giỗ 100 ngày của vợ và các con chết trên Biển Đông)

Nhật Tiến ghi theo lời kể trực tiếp của Ông Vũ Duy Thái, tại lô lều 25 trại tỵ nạn Songkhla)

Thư Ngỏ Viết Từ Songkhla

NHẬT TIẾN



Kính nhờ Boat People S.O.S Committee sao chuyển tới báo chí và các cộng đồng người Việt trên thế giới.

Kính thưa toàn thể quý vị,

Lá thư ngỏ này tôi viết tại lô lều số 25 trong tổng số 41 lô lều tại trại tỵ nạn Songkhla miền Nam Thái Lan. Tôi đang ngồi trên một tấm sạp gỗ ghép lại bằng những mảnh ván thùng. Gần hết diện tích tấm phản đã ướt nhep vì nước mưa. Tôi đã cố khếp mình lại để những giọt nước trên mái lá thùng lỗ chỗ khỏi rơi xuống đầu của mình. Tôi ngồi đây, viết thư này cũng là để chờ sáng vì không còn chỗ nào đủ khô để ngả lưng xuống.

Tuy nhiên, tôi vẫn còn là người may mắn hơn nhiều đồng bào khác ở trong trại, vì tôi vẫn đang được cư ngụ trong một lô lều. Nhiều người khác còn lâm vào tình trạng khốn khổ hơn. Họ ăn ngủ ngoài trời vì thiếu chỗ. Vào những ngày mưa như bây giờ, một số đông đồng bào khác hẳn cũng đang ngồi bó gối, chen nhau tránh mưa trong diện tích chật hẹp của một

ngôi nhà thờ nghèo nàn, vách lá đơn sơ, mái che lụp sụp, phương tiện trang trí bên trong cũng chỉ không ngoài những mảnh ván thùng.

Mùa mưa ở Thái Lan chỉ mới bắt đầu. Cơn mưa mới chỉ kéo dài một vài giờ. Trong ít tuần nữa sẽ rả rích ba bốn ngày liền không có lấy một lúc tạnh ráo.

Tôi không tưởng tượng nổi đời sống của hơn 6000 đồng bào ở đây sẽ ra sao. Tối hôm cuối tuần qua, một ngày đầu tháng Bảy dương lịch, có cơn mưa kèm theo gió lớn. Tôi không hiểu được những cơn gió lạnh căm này cấu xé thịt da các em nhỏ vừa mới nhập trại được có mấy ngày, sẽ làm các em run cóng đến mức nào. Phải một hay hai tuần sau may ra các em mới được phát một tấm mền mỏng, không phải cho riêng em nhưng là một tấm cho ba người. Những tấm chăn này là của các

Hội Thiện nguyện gửi đến, hẳn cũng đã có phần đóng góp của nhiều đồng bào do các cuộc lạc quyền của báo chí. Tôi cũng đã thấy nhiều đêm các em nằm co ro trên những tấm bao tải dọc bên hàng rào kẽm gai, sát bờ biển. Nếu cơn mưa ập tới, các em cũng như những người khác sẽ phải choàng dậy, chạy vào núp dưới một mái che nào đó chờ qua cơn mưa.

Cũng cơn gió lớn đêm qua đã thổi tung nóc một số lô lều đã quá mục nát. Đồng bào ngủ trong các lô lều số 12, 17, 26 đã hoàn toàn chịu trận giữa cơn mưa đổ xuống ào ạt bởi vì lều của họ đã bị sụm xuống. Quần áo, đồ đạc và cả người nữa đã tơi tả dưới cơn mưa.

Nhiều lô lều khác cũng sẽ không qua khỏi mùa mưa này vì đã quá mục nát. Tình cảnh cơ cực ấy vây bọc lấy những tấm thân gầy gò, yếu ớt. Tôi cũng không

hiểu trong số những đồng bào đó, những ai đã không được ăn uống đầy đủ. Nhưng bằng vào khẩu phần quá ít ỏi được cấp phát: một gia đình 5 người chia nhau 3 con cá nhỏ bằng nửa bàn tay dùng để ăn hai bữa, hay những ngày đổi món thì 70 người chia nhau một con gà trong một ngày và cũng bằng vào những khuôn mặt xanh xao hốc hác, những bờ vai nhô lên, những cánh tay gầy guộc. Tôi đã thấy rõ có quá nhiều đồng bào ở đây không có nguồn tài trợ nào của thân nhân ở nước ngoài. Mọi người chỉ còn trông vào phần gạo và cá của Cao ủy LHQ, sự lo toan chỉ còn là làm sao chạy cho ra một bó củi để nấu chín rúm gạo ấy, mổ cá ấy, mà như thế cũng đã là cả một vấn đề nan giải rồi, mặc dầu lâu lâu gần như thất thường mỗi người cũng được phát than theo tiêu chuẩn mỗi người 1 kg. Còn bếp lò, nồi niêu, bát đũa, mắm muối đều phải tự túc hết. Đó là tình cảnh

của hơn 6000 đồng bào chúng ta ở đây. Trừ một thiểu số ngoại lệ có thân nhân gửi tiền vào trại giúp đỡ.

Trong một bức thư ngỏ do toàn thể đồng bào ở đây cùng ký tên gửi đi La Mã cho Đức Giáo Hoàng vào giữa tháng 5-1980 đã có những câu thống thiết:

“Ở đây chúng tôi thiếu thốn tất cả mọi tiện nghi cần thiết cho con người. Ở đây không phải chúng tôi đang sống mà là đang cố sống sót.”

Quả vậy, sống sót là hoàn cảnh gần kề với địa ngục, ở ngưỡng cửa địa ngục, bên bờ của vực thẳm. Vì đời sống của con người đích thực thì không thể hằng ngày phải chung đụng với cả ngàn con ruồi bu đen trên những bát cơm trắng, cả trăm con rệp chui rúc trên các sạp ngủ và những đêm mưa ngày nắng, con người vẫn phải

chui rúc chặt chội dưới những mái lá tả tơi rách nát. Tất cả chỉ là một tình cảnh thoi thóp bên bờ sống thực, không chỉ riêng ở đây mà hẳn còn ở chung trong các trại tỵ nạn ở Đông Nam Á.

Tình cảnh kể trên mới chỉ là tình cảnh của những người đã may mắn tới được bến bờ và đang chờ đợi để được chấp nhận đi định cư.

Trước đó, hầu như tất cả mọi người trong trại này đều đã phải trải qua những thảm kịch kinh hoàng trên biển cả. Thống kê của riêng chúng tôi, những thuyền nhân hiện diện trong trại tự ý đứng ra làm cho thấy trong tháng 5-1980 có 36 ghe nhập trại thì 35 ghe bị đánh cướp (tỷ lệ 97%). Đằng sau những con số lạnh lùng khô khan này ẩn chứa biết bao nhiêu là đau thương và tủi nhục. Những câu chuyện bi thảm, những chi tiết khủng kh-

iếp đã từng được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong các bản cáo trạng đã được báo chí đăng tải, có thể dễ gây cho người đọc chán nản, nhàm tai. Nhưng trong thực tế, nó vẫn luôn luôn là hoàn toàn mới mẻ đối với từng ghe, từng gia đình giờ này còn đang lênh đênh, trôi giạt trên biển cả. Từng ngày, từng giờ, vẫn luôn luôn có những bầy quỷ dữ sẵn sàng ụp tới, nhảy múa gào thét trên những tấm thân bất động của các thiếu nữ thơ ngây đang ngất xỉu trên sàn thuyền, hoặc những ghe tàu vững chãi của hải tặc sẵn sàng rồ máy để húc chìm con thuyền tỵ nạn cho phi tang, hoặc có những tên không còn tính người đã sẵn sàng cầm chân những em bé vô tội để liệng thẳng xuống lòng biển khơi, hoặc dùng búa, rìu rượt đuổi thuyền nhân để đâm chém và xô họ xuống biển.

Chúng tôi ở đây đã từng nức nở đến

tận cùng của những cơn xúc động để khóc cho những thảm kịch như thế đã từng xảy ra và chắc chắn sẽ còn tiếp tục xảy ra. Và cũng ở đây, ngày lại ngày, chúng tôi vẫn trực diện với những cảnh tiếp đón đồng bào mới nhập trại, nói đúng hơn, những con người như vừa mới đội mồ chui lên với quần áo rách nát, mình mẩy lấm lem đầy dầu nhớt trong số đó, nhiều người chẳng còn gì ngoài mảnh vải rách nát tạm đủ che thân mình.

Họ tới từ những con thuyền tả tơi trôi giạt từ biển cả trên có những em bé nằm bất động trên đôi tay gầy gò, run rẩy của các bà mẹ, những thiếu nữ ngơ ngác thất thần trên nét mặt còn in rõ những nét kinh hoàng, hoảng loạn. Nhưng đau thương nhất là phải chứng kiến những ghe thuyền mang tới những phụ nữ đã bị bạo hành đến lết đi còn không nổi, phải nằm

trên cánh khiêng vào bệnh xá. Chiếc cáng này nối chiếc cáng kia đi qua đám đông của người trong trại nhưng tuyệt nhiên không một ai lên tiếng nói, không còn ai gây ra một tiếng động dù là một tiếng ho nhỏ nhất. Sự im lặng đã bao trùm toàn bộ lên khung cảnh đó như thấm đẫm một niềm đớn đau, bi phẫn và không ai bảo ai, tất cả đều đã chan hoà nước mắt.

Hình ảnh ấy đã theo chúng tôi từng giờ từng phút, ở mọi nơi, mọi chỗ. Bưng bát cơm lên mà nghe nghe như đang bị xát muối ở trong lòng. Đêm về trong giấc ngủ như còn thấy lớn vồn trong cơn mơ tiếng la thảm thiết của những người con gái Việt Nam đang vật vã trong tay bầy quỷ dữ, còn mơ thấy những cánh tay chơi với giữa lòng đại dương với những con sóng cao ngập đầu, rồi tất cả chìm khuất giữa biển cả bao la.

Ở đây, Songkhla hay Leamsing, hay Sikew hay Trengganu hay Pulau Bidong, Pulau Tengah và các trại tỵ nạn khác ở Đông nam Á, tất cả đều là môi trường của đòn đau, của chia lìa, của xót xa tủi nhục trong đời sống thiếu thốn, bệnh tật. Tôi hy vọng rằng khi hoàn cảnh của họ được thế giới bên ngoài biết đến, nó sẽ trở thành cơn nhức nhối, dằn vặt, thao thức không nguôi của tất cả những ai đã có một đời sống ổn định nơi xứ người.

Xin quý vị hãy đứng lên làm một cái gì đó cho sự thiếu thốn của đồng bào trong các trại tỵ nạn, cho những tỵ nạn hải tặc bạo hành phụ nữ, chém giết hay xô người xuống biển sâu..... tất cả phải được chấm dứt.

Xin hãy làm một cái gì.

Chúng tôi không nghĩ rằng đó là lời kêu gọi để đánh động lòng trắc ẩn, nhưng đó là một lời lên tiếng để kêu đòi tất cả mọi người hãy thanh thỏa một món nợ tinh thần. Đó là món nợ đối với những con người vì chính nghĩa Tự Do đã ra đi và đã chết âm thầm tức tử trong bao năm qua ở ngoài Biển Đông.

Nhân danh những cái chết bi hùng và lặng lẽ vì Tự Do (mà chúng ta đang hưởng), chúng ta phải làm một cái gì cho những đồng bào đi sau.

Chúng tôi nghĩ rằng đó là cung cách hay nhất để tưởng niệm những người đã khuất, mà trong số đó có người thân yêu của mình, có bạn bè của mình hay ít nhất cũng là có những đồng bào Việt Nam ruột thịt của mình.

Songkhla ngày 10 tháng 7 năm 1980

NHẬT TIẾN

(Trong cuốn Hải Tặc Trong Vịnh Thái Lan do Ủy Ban Báo Nguy Giúp Người Vượt Biển ấn hành – 1981)

LINH MỤC JOE DEVLIN
SỨ GIẢ CỦA TÌNH THƯƠNG

NHẬT TIẾN

Bút ký viết từ Songkhla



Linh Mục JOE DEVLIN
Bãi biển Songkhla, Thái Lan 1980

Tôi biết rằng dù mình có diễn tả đến bao nhiêu thì cũng không thể nói hết được tấm lòng của một con người ngoại quốc đã nghĩ đến, đã cảm thông và đã lo toan cho đồng bào ở đây, trại tỵ nạn Songkhla nằm ở miền Nam Thái Lan, ven sát bờ biển và xuống gần biên giới của Mã Lai Á.

Người đó là Linh mục Joe Devlin, một tu sĩ Thiên Chúa Giáo đã từng lăn lộn, chia sẻ với số phận của dân tộc Việt Nam chẳng phải từ bây giờ nhưng ngay từ khi miền Nam chưa mất vào tay CS.

Dấu chân của Ngài đã từng in dấu ở nhiều địa danh miền Nam: Phan Thiết, Long Khánh, Biên Hòa, Vũng Tàu, Bình Tuy, Minh Hải và bây giờ là trại tỵ nạn Songkhla.

L.M Joe Devlin sinh năm 1915 tại

Hoa Kỳ. Ngài đậu tiến sĩ Thần học và thụ phong Linh mục năm 1941 tại San Francisco. Ngài đến VN năm 1970, do lời mời của bác sĩ Phan Quang Đán khi đó là Quốc Vụ Khanh đặc trách khẩn hoang, lập ấp. LM Joe đã khởi sự hoạt động tại vùng Đồng Tháp Mười để ổn định đời sống tinh thần cho 10 ngàn đồng bào VN vừa rời khỏi vùng CS về với chính thể quốc gia.

Năm 1974, Ngài xin ra Phan Thiết để lo vấn đề tỵ nạn do các làn sóng trốn tránh CS từ miền Trung và Cao nguyên đổ về. Ngài thường tự hào nói với chúng tôi rằng mình đã là Boat People trước cả những thuyền nhân ở đây.

Từ năm 1975 đến năm 1979, Ngài hoạt động mạnh mẽ tại các trung tâm tỵ nạn ở Hoa Kỳ.

Tháng 11-1979, Ngài tình nguyện qua phục vụ ở trại tỵ nạn Songkhla, Thái Lan.

Như thế, Ngài đã tới với dân tộc Việt Nam để cảm thông và chia sẻ với số phận của một dân tộc nhược tiểu vốn chìm đắm trong khói lửa từ hơn nửa thế kỷ vừa qua. Ngài cũng tới để cảm thông và chia sẻ với dân VN về những nỗi đớn đau, kinh hoàng trước cơn sụp đổ toàn diện của miền Nam cùng với những nỗi đau thương thống khổ mà mọi người đã phải chịu đựng dưới sự thống trị của CS.



Và giờ đây, Ngài đã tới với những thuyền nhân vừa chân ướt chân ráo rời con thuyền rách nát lên bờ, quần áo còn tả tơi, khuôn mặt còn chưa phai những nét bàng hoàng vì vừa trải qua những

biển cổ thảm khốc kinh hoàng trên biển cả. Họ như những kẻ vừa đội mồ chui lên rất cần một bàn tay săn sóc, một sự giúp đỡ dù nhỏ nhất, và nhất là một sự an ủi tinh thần đối với những tâm hồn đang cực kỳ hoang mang, suy sụp. Linh Mục JOE DEVLIN đã làm được tất cả những công việc đó.

Gần 70 tuổi đời, với thân hình cao lớn, mái tóc bạc phơ, giọng nói ồm ồm như ống lệnh, quần áo giản dị, với một chiếc xe đạp cũ kỹ, Ngài đã mài miết ngày này qua ngày khác, đạp xe đi qua con đường sạn đạo từ tỉnh lỵ Songkhla vào trại tỵ nạn, ở lại với mọi người từ sáng đến chiều, kể cả ngày nắng cũng như ngày mưa.

Vào buổi trưa Ngài cũng không nằm nghỉ để kiên nhẫn đánh vật với một lũ con nít tại lớp học Anh ngữ mà học rò nhiều

khi ham vui hơn là ham học. Nhiều hôm lớp học chỉ còn 3, 4 đứa nhưng Ngài vẫn nghiêm chỉnh làm công việc của mình với một tấm lòng tận tụy hiếm có, sửa từng giọng đọc, nắn từng câu sai.

Sau giờ dạy học buổi trưa, Ngài xuống khu Nhà Trẻ Không Thân Nhân để giám sát việc chăm sóc các em rồi đến nhà thờ làm Thánh lễ buổi chiều.

Khu Nhà Trẻ Không Thân Nhân được xây cất bằng vật liệu nhẹ khởi sự từ một chuyện xảy ra ở trong trại vào đúng ngày 28-02-1980. Hôm ấy Ngài đạp xe đi trên con lộ duy nhất của trại mà dọc một bên là các dãy lô lều, phía bên kia là hàng rào kẽm gai ngăn cách trại với bờ biển. Ngài bỗng bắt gặp một bé gái đang đứng khóc một mình ở bên lề đường. Ngài dừng xe lại hỏi han và phát giác ra được rằng đây là một bé gái không có thân nhân nào

trong trại, tên Phương Thu Trang, tuổi lên 10.

Thật ra thì đã có nhiều hoàn cảnh như thế ở đây, có em thì vì cha mẹ, anh chị em đã bỏ xác ngoài biển khơi, có em thì gia đình gửi gắm bà con, bạn bè xuống thuyền vượt biển nhưng khi nhập trại vì ai cũng thiếu thốn cơ cực nên không còn thì giờ bận tâm đến những đứa nhỏ đã đi theo mình.

Ngay buổi chiều hôm ấy, trong buổi thánh lễ tại nhà thờ, Linh mục Joe Devlin đã không giảng đạo mà chỉ bày tỏ sự giận dữ của mình trước sự thờ ơ của mọi người đối với những hoàn cảnh trẻ em bơ vơ như bé Phương Thu Trang. Khuôn mặt của ngài đỏ rừ vì xúc động. Vành môi của Ngài run hẫ hẫ lên. Ngài cho thấy là mình không thể tưởng tượng được những chuyện như thế lại có thể

xảy ra. Rồi Ngài kết luận:

– Tôi muốn rằng từ nay có bất cứ trường hợp nào như vậy thì mọi người phải thông báo cho tôi. Không thể để cho trẻ em sống vất vưởng một mình được. Tôi nhắc lại: không thể được!

Thái độ của Ngài đã khiến cho nhiều người bùng mặt khóc vì xúc động.

Ngay ngày hôm sau, một nhóm thuyền nhân trong trại hợp tác với Hội đồng Giáo xứ đã nhóm họp để thảo luận và đề ra những biện pháp để giải quyết vấn đề như theo ước muốn của Ngài.



Một số trẻ em tại Trung tâm
“Trẻ em không thân nhân”
trại tỵ nạn Songkhla – 1980





Và chỉ hai tuần sau, một Trung tâm Nhà Trẻ Không Thân Nhân đã được thành hình với tiền túi của Linh mục Joe Devlin. Một khu lô lều được sửa chữa lại khang trang, có bếp, có giếng bơm, có chỗ ăn ngủ kể cả một phòng học rộng rãi, sạch sẽ. Hoạt động của Trung tâm này nhằm vào những mục tiêu cụ thể như sau:

- Nuôi ăn các em hằng ngày với khẩu phần gia tăng đầy đủ bổ dưỡng do ngân quỹ của cha Joe đài thọ.

- Dạy các em một số giờ văn hóa như lịch sử, địa dư VN, tập vẽ, học hát, học Việt ngữ và Anh ngữ.

- Hướng dẫn các em trong các sinh hoạt giải trí, trò chơi, thể dục thể thao.

- Giới thiệu các em tới các trung Tâm Thiện nguyện , giúp các em theo dõi hồ sơ giấy tờ để xin các Hội bảo trợ các em đi định cư.



Hôm làm lễ khai mạc trung tâm, có tới 60 trẻ em không thân nhân được thu nhận. Cho tới nay (tháng 6-1980), Trung tâm vẫn sinh hoạt đều hòa, đem lại cho các em rất nhiều an ủi cả về vật chất lẫn tinh thần trong hoàn cảnh các em bơ vơ không nơi nương tựa và trong thời gian các em chờ đợi đi định cư.

Trên đây mới chỉ là một trong những công trình mà Linh mục Joe đã thực hiện cho thuyền nhân trong trại này, xuất phát từ một tấm lòng nhân ái, cao cả và một sự cảm thông đến tận cùng về những khổ đau mà dân tỵ nạn đã phải chịu đựng.

Trên áo mặc của ngài luôn luôn có ghi hai chữ SOUTH VIETNAM như đã nói lên rằng miền Nam luôn luôn gắn bó trong trái tim của Ngài. Chính vì sự tận tụy với dân tỵ nạn qua những sự trợ giúp mau chóng và hữu hiệu của Ngài

mà thuyền nhân trong trại bất kể là theo tôn giáo nào nếu đã tôn vinh Ngài như một Sứ giả của tình thương. Ngài đi tới đâu là lũ con nít cũng ủa đi theo. Đứa nín ếu, đứa cầm tay. Chúng đã đến với Ngài bằng tất cả tâm hồn ngây thơ và chân thật của chúng.



Nhiều cô gái nạn nhân trên biển, sau những tháng ngày chờ đợi, lúc lên đường

đi định cư, đã cầm tay Ngài áp lên khuôn mặt của họ và để cho những giọt nước mắt cứ chảy chan hòa trên bàn tay của Ngài, những giọt nước mắt của những tâm hồn xúc động đến tận cùng vì lòng biết ơn sâu xa đối với những gì mà Ngài đã làm cho họ nhưng họ không thể diễn tả được hết bằng lời.



Nhiều người khi cộng tác với Ngài trong các dịch vụ xã hội, lúc có tên lên đường đi định cư đã khóc xin Ngài can thiệp để được ở lại phụ với Ngài trong

các công tác thêm một thời gian nữa.

Nhưng không bao giờ Ngài chấp thuận cho ai được ở thêm lại. Ngài nói:

– Phải rời khỏi nơi đây càng sớm càng tốt!”

Rồi Ngài cười vui vẻ:

– Phải đi cho hết thì tôi mới rời khỏi đây được chứ!”

Đó là lòng tự nguyện của Ngài. Ngài muốn ở lại cho đến khi không còn người nào trong trại. Mỗi năm, Ngài phải xin gia hạn cư trú trên đất Thái một lần. Nếu ở VN không có gì thay đổi thì những năm cuối cùng của cuộc đời Ngài, hẳn Ngài vẫn còn gắn bó với thuyền nhân ty nạn ở đây.

Chúng tôi vẫn thường nói: trái tim của Ngài hừng hực lửa. Ngọn lửa soi sáng cho chính chúng tôi, dạy cho chúng tôi những bài học về tình yêu thương cao cả. Trong các bài giảng của Ngài trên nhà thờ, bao giờ Ngài cũng có một dụng ý sâu xa, đó là phá vỡ cái mặc cảm tự ti của nhiều người tỵ nạn. Ngài đã nhắc đi nhắc lại trong hầu hết các buổi rao giảng những lời như sau:

– Chính chúng tôi, những người ngoại quốc, phải học tinh thần dũng cảm và sự hy sinh vô bờ bến của các anh chị em. Trong lịch sử của nhân loại, không có một trường hợp nào mà một dân tộc lại phải đối phó với nhiều hiểm nguy đến như vậy trên biển cả để đánh đổi lấy một đời sống tự do như dân tộc của anh chị em . . .

NHẬT TIẾN

(Bút ký viết từ Songkhla – 1980)

PHỤ CHÚ:

Năm 1990, LM Joe Devlin hồi hưu và cư ngụ tại Los Gatos, thuộc miền Bắc California. Đã có hàng trăm đồng hương VN sống quanh đó, vốn là thuyền nhân và đã được Ngài trợ giúp, nghe được tin về Ngài đã kéo nhau tới thăm hỏi, mừng tủi và ôn lại những gì mà Ngài đã thực hiện ở trại tỵ nạn.

Ngài mất vì bệnh ung thư và nghẽn động mạch vào ngày 23 tháng 2 năm 1998, trước sự thương tiếc của thân nhân Ngài gồm một em gái và ba người em trai, trong số đó có L.M Raymond Devlin cũng cư ngụ ở Los Gatos.

Nhiệm vụ của Ngài được giao phó trước khi Ngài mất là chủ trì Thánh lễ cho các giáo dân VN và Phi Luật Tân tại nhà thờ Nữ Vương Hoà Bình (Our Lady of Peace Church) ở Santa Clara.

Tuy Ngài đã được yên nghỉ đời đời nơi cõi vĩnh hằng, nhưng hình ảnh của Ngài, tấm lòng cao cả vô biên của Ngài mãi mãi thuyến nhân VN sẽ không bao giờ quên.



Our Lady of Peace Church
at Santa Clara



**BÀI NÓI CHUYỆN CỦA
NHÀ VĂN NHẬT TIẾN**

**TRƯỚC BÁO CHÍ VÀ
TRUYỀN HÌNH HOA KỲ**

Do Vietnam Vision tổ chức ngày 7
tháng 11-1982 tại Sacramento, Califor-
nia

Kính thưa toàn thể quý vị,

Trước hết tôi xin được ngỏ lời cảm ơn
toàn thể quý vị đã dành thời giờ quý báu
đến tham dự buổi nói chuyện của tôi
ngày hôm nay.

Tôi cũng xin cảm ơn Ban Chấp Hành của Vietnam Vision đã tốn nhiều thì giờ sắp xếp để có thể tổ chức được buổi nói chuyện này.

Thưa quý vị,

Tôi đến đây hôm nay, nhân danh một thành viên của Boat People S.O.S Committee và cũng là một người V.N tỵ nạn đã chịu ơn sâu xa của nhân dân Hoa Kỳ, không chỉ trong thời điểm này, nhưng ngay từ giữa thập niên 50. Dân tộc chúng tôi đã nhận được sự viện trợ tận tình của quý quốc với sự đóng góp kể cả xương máu của thanh niên Hoa Kỳ trong công cuộc hình thành và bảo vệ Miền Nam V.N tự do của chúng tôi trong suốt cuộc chiến VN vừa qua. Rồi sau 1975, một lần nữa nhân dân Hoa Kỳ lại mở rộng vòng tay tiếp đón chúng tôi và tận tình bảo trợ

chúng tôi như những người tỵ nạn chính trị.

Tôi cũng đến đây nhân danh một người đã sống 5 năm dưới chế độ CS, đã đào thoát qua biển Đông đi tìm tự do vì không chịu nổi sự đàn áp tinh thần dưới chế độ VNCS; và trong cuộc hành trình đi tìm tự do này, tôi đã chứng kiến nhiều thảm kịch đau thương xảy đến cho thuyền nhân mà chính tôi cũng đã là một nhân chứng sống sót trong thảm kịch gây ra bởi tệ nạn hải tặc trong vịnh Thái Lan.

Tôi hiểu rằng chọn lựa thời điểm này để ra mắt quý vị trong ngày hôm nay thật là có nhiều điều bất lợi cho diễn giả.

Tình hình kinh tế của Hoa Kỳ đang ở giai đoạn suy thoái với tỷ lệ thất nghiệp lên cao, chính dân chúng Hoa Kỳ cũng

đang gặp nhiều khó khăn trong đời sống. Điều này sẽ dễ dàng đưa tới nhận định rằng người VN tỵ nạn đã là một gánh nặng cho nhân dân Hoa Kỳ. Cho nên, phải là những người hết sức rộng lượng, hết sức bao dung và giàu lòng nhân ái mới có đủ thiện chí để lắng nghe một tiếng nói nhỏ bé đến từ một dân tộc đã từng chịu đau thương triền miên trong suốt hơn một phần tư thế kỷ như dân tộc VN chúng tôi.

Chính vì tin tưởng ở sự bao dung và thiện chí của quý vị căn cứ vào sự hiện diện đông đảo của quý vị ngày hôm nay, mà tôi xin được phép trình bày cùng quý vị về những gì đã và đang còn xảy ra trên biển Đông, trong các trại tỵ nạn ở Đông Nam Á và qua đó, tôi mong mọi quý vị hãy nhân danh truyền thống cao đẹp của nhân dân Hoa Kỳ, nhân danh

sự bảo vệ Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế về Nhân Quyền đã được LHQ ban hành vào tháng 12-1948, để cảm thông với chúng tôi và dành cho chúng tôi những hỗ trợ quý báu hầu giúp chúng tôi giải quyết hay ít ra là làm giảm thiểu những thảm trạng đang xảy ra ở những nơi đó.

Thưa quý vị,

Phần trình bày của tôi hôm nay có thể tóm tắt trong 3 phần:

I/ Tại sao sau khi CS tiến chiếm miền Nam VN, đã có hàng triệu con người bỏ nước ra đi.

II/ Những thảm nạn chúng tôi đã gặp phải trên đường đi tìm tự do.
III. Những biện pháp đề nghị hỗ trợ để chấm dứt những thảm nạn đang xảy ra ở Đông Nam Á.

I/ Trong tuần lễ đầu của tháng 11 vừa qua, đài truyền hình số 5 ở Los Angeles đã cho trình chiếu 6 buổi liên tiếp một tài liệu dài mang tên “Vietnam, The ten-thousand-day war” mà nội dung mang đầy tính chất phản bội lại những xương máu cao cả của những cựu chiến binh Hoa Kỳ đã từng đóng góp trong cuộc chiến VN. Tuy nhiên, trong phạm vi bài nói chuyện hôm nay, tôi chỉ xin nhắc sơ lại về những phong trào phản chiến mà trước đây rất có ảnh hưởng đến những quyết định tối hậu của chính phủ Hoa Kỳ đối với cuộc chiến tại VN.

Tôi hiểu rằng những người tham gia phong trào phản chiến hồi đó, đa số đều chỉ mong muốn cho cuộc chiến sớm chấm dứt, vừa để tiết kiệm xương máu con người ở cả mọi phía, vừa để tạo

dựng tại đó một nền hoà bình ổn định và lâu dài.

Tôi cũng hiểu rằng nhiều người trong cái phong trào phản chiến đó đã từng mang trong lòng một thiện ý muốn cho dân tộc CVN chúng tôi, sau những đau khổ vì chiến tranh đã kéo dài hơn 1/4 thế kỷ có cơ hội xây dựng lại cho mình một đời sống tốt đẹp hơn.

Nhưng tiếc thay, khi cuộc chiến chấm dứt thực sự thì những thiện ý đáng ca ngợi đó đã không được thể hiện, mà ngược lại, thực tế đã và đang xảy ra hoàn toàn trái ngược với những gì mà nhiều người vốn từng trông đợi.

Sau 1975, nhà tù ở VN đáng lẽ phải thu hẹp lại thì đã trở nên rộng rãi hơn, bành trướng hơn.

Những thanh niên VN ưu tú đáng lẽ phải được trở lại với mái trường thân yêu của họ thì nay lại vẫn phải tiếp tục phục vụ như một thứ quân đội viễn chinh đi chiếm đóng lâu dài tại Lào và Kampu-chea.

Và toàn thể hơn 50 triệu người VN hiện nay đang sống trong một hoàn cảnh xã hội vô cùng bi đát. Chỉ 2 tháng sau ngày CS tiến vào Sài Gòn, lệnh trình diện cải tạo đã tập trung hơn 200.000 sĩ quan quân đội, công chức các ngành, các thành phần trí thức, kỹ giả, văn nghệ sĩ và một số thương gia.

Nhiều người đã chết trong tù vì bị đầy đọa quá tàn bạo.

Nhiều người khi được trả tự do sau nhiều năm bị giam cầm đã trở thành tàn phế.

Nhiều người cho đến nay vẫn còn tiếp tục bị tù đầy trong các trại giam rải rác suốt từ Nam ra Bắc.

Trong khi đó, dân chúng ở bên ngoài thì sống một đời sống lầm than, sức lao động bị bóc lột đến xương tủy, làm việc vô cùng vất vả mà khẩu phần được cấp phát lại rất hạn chế. Bên cạnh đó, sự đàn áp về tinh thần đã xảy ra hết sức thô bạo. Toàn bộ sách vở, báo chí của chế độ cũ đều bị tịch thu, dân chúng chỉ được đọc một loại sách báo duy nhất ca ngợi chế độ CS và phải học tập dưới đủ mọi hình thức những tín điều của chế độ mới. Nói chung, dân chúng ở VN hiện nay đã bị khủng bố tinh thần dưới một chế độ công an trị. Họ không có tự do tôn giáo, tự do cư trú, tự do ngôn luận, tự do đi lại, tự do thành lập các đoàn thể hay nghiệp đoàn. Họ hoàn toàn trở thành nạn nhân

của một chế độ bóc lột mới mà trong đó, tập đoàn thống trị đã nhân danh chính họ – những quân chúng hiền hòa – để tiến chiếm miền Nam.

Đó là lý do mà nhiều người VN đã liều chết để ra đi. Họ muốn mưu tìm một đời sống đáng sống hơn, ở đó tự do không bị chà đạp, ở đó đêm ngủ không bị giật mình thức dậy lòng tràn đầy nỗi lo sợ chỉ vì tiếng chó sủa, tiếng xe chạy, đúng như văn hào Nga Alexander Solzennitsyn đã viết rằng: “Một xã hội tự do là một xã hội khi mà ban đêm ta bị choàng dậy vì có tiếng đập cửa thì đó chỉ là một anh bạn uống rượu say ban đêm trên đường trở về tạt qua thăm mà thôi”.

Năm 1945, nước chúng tôi có hơn 1 triệu người chết đói vì quân phiệt Nhật bắt nhổ cây lúa để trồng cây đay do nhu cầu chiến trường. Vậy mà không một

người VN nào vào thời kỳ đó bỏ nước ra đi.

Điều này giải thích rõ rằng sau 1975, nếu có hàng trăm ngàn con người vượt biển Đông ra đi thì hoàn toàn không phải vì kinh tế mà chỉ vì lý do chính trị. Họ đã không thể sống nổi dưới một chế độ tàn bạo, cai trị bằng mũi súng và nhà tù với một chính sách độc tôn về tư tưởng.

Tôi đã sống 5 năm dưới chế độ CS và tôi cũng đã là một người phải bỏ nước ra đi.

*

II/ Thưa quý vị,

Có hai ngả để người ta đào thoát khỏi chế độ CS.

– Một là bằng đường bộ qua ngã biên giới Thái, Miên.

– Hai là bằng đường thuyền qua Biển Đông.

Cả hai phương thức này đều đã có hàng trăm ngàn người áp dụng, nhưng con số Thuyền nhân (Boat People) so với Bộ nhân (Walk People) thì đông đảo hơn nhiều, mặc dù hiểm nguy và gian khổ thì cả hai cũng gần như nhau.

Những người đi đường bộ thì phải đối phó với núi cao, rừng sâu, với thú dữ, rắn rết, với những toán quân cướp bóc chặn đường trong đó bao gồm cả bộ đội mang sắc phục CSVN, quân đội Khmer Đỏ và một số lính của Thái Lan. Nhiều người đã bị giết và bị quăng xác trong rừng. Phụ nữ bị hãm hiếp. Thanh niên bị bắn giết. Chỉ một số rất nhỏ đến được xứ

Thái sau hàng tháng trời chịu đựng gian khổ, đầy đọa.

Những người đi đường thuyền thì 90% gặp phải nạn hải tặc ngoại trừ một thiểu số được tàu ngoại quốc vớt lên trước khi họ bị hải tặc tấn công.

Một ghe bị cướp không phải chỉ một lần mà nhiều lần, trung bình thì mỗi ghe bị 4,5 lần bởi những toán hải tặc khác nhau. Có ghe bị cướp hơn 10 lần, ghe kỷ lục bị đánh cướp mà tôi ghi nhận được ở trại tỵ nạn Songkhla, Thái Lan vào thời điểm 1980 là 47 lần.

Mỗi lần hải tặc tấn công thì diễn tiến xảy ra như sau: Chúng dồn dân tỵ nạn qua tàu của chúng. Đàn ông, thanh niên thì bị nhốt dưới hầm ướp cá, đã có nhiều người chết cồng vì bị nhốt quá lâu. Phụ nữ và trẻ em thì bị tập trung vào khu vực

riêng trên tàu. Trong khi ấy, một toán hải tặc nhảy xuống ghe tỵ nạn để lục soát các nơi cất giấu vàng, bạc, nữ trang. Cuối cùng là màn hãm hiếp phụ nữ.

Sau khi đã thỏa mãn, bọn chúng dồn người tỵ nạn trở về ghe cũ và bỏ đi. Toán khác lại ập tới. Theo ước tính, trong vịnh Thái Lan có hơn 10.000 tàu đánh cá, người trên tàu là những ngư phủ bình thường, nhưng không ít đã trở thành hải tặc khi gặp ghe tỵ nạn. Màn lục soát lại tiếp tục. Chúng cạy vách thuyền, nạy ván sàn thuyền, dỡ tung các túi thực phẩm, rốc hết các bình chứa nước ngọt. Nếu không còn tìm được gì đáng giá thì chúng tức giận đập phá máy móc, quăng đồ xuống biển (đôi khi quăng cả con nít đang phải bồng trên tay), một vài trường hợp chúng húc cho ghe tỵ nạn chìm luôn giữa biển khơi. Nhiều người chết thảm

trong trường hợp này. Cũng có những thiếu nữ bị chúng giữ lại trên thuyền để tiếp tục hãm hiếp và sau đó còn đem vào đất liền bán lại cho các ổ mãi dâm. Theo thống kê của Cao Uỷ LHQ thì riêng trong năm 1981, đã có trên 600 trường hợp thiếu nữ VN bị hải tặc bắt cóc mang đi và trong 6 tháng đầu năm 1982 cũng đã có 242 trường hợp bắt cóc tương tự.

Trên đây là một vài nét phác họa về số phận chung của hầu hết các ghe tỵ nạn đi qua Biển Đông, trong Vịnh Thái Lan. Nhưng cũng đã có nhiều ghe còn chịu số phận thảm hơn thế nữa khi họ bị hải tặc kéo vào giam giữ ở đảo Kra, một hoang đảo nằm cách tỉnh Songkhla miền Nam Thái Lan khoảng hơn 40 dặm về hướng đông.

Đây là một hòn đảo có nhiều đá ngầm. Khi kéo thuyền của dân tỵ nạn

vào cách đảo độ 300 mét thì hải tặc xô tất cả đàn ông, thanh niên xuống biển bắt bơi vào. Có nhiều trường hợp chết thảm ở giai đoạn này vì bờ biển quá xa, người tỵ nạn thì mệt mỏi, đuối sức sau những ngày dài kinh hoàng trên biển cả, lại thêm sóng to gió lớn.

Hồi còn ở trại tỵ nạn Songkhla từ tháng 11 năm 1979, chúng tôi đã ghi nhận được nhiều trường hợp bi thảm, như:

– Thuyền tỵ nạn của nữ giáo sư Nguyễn thị Thương (tốt nghiệp Đại học ở Hoa Kỳ, tu nghiệp ở Paris, giáo sư trường đại học Bách Khoa Thủ Đức trước năm 1975), bị hải tặc kéo vào đảo Kra và bị xô xuống biển chết đuối 87 người. Riêng bà Thương đi với gia đình 15 người gồm mẹ, em ruột, em dâu, cháu, chồng và con. Tất cả đều chết hết trừ bà Thương sống sót

duy nhất với bào thai đã gần 9 tháng. Bà Thương đã hạ sinh một cháu gái trong trại tỵ nạn Songkhla, Thái Lan.

– Thuyền của ông Vũ Duy Thái có tới 70 người đã bị hải tặc xô xuống biển chết đuối. Riêng gia đình ông gồm vợ, 4 con và 2 cháu. Tất cả cũng chết hết ngoại trừ chỉ có một mình ông còn sống sót để làm nhân chứng cho chuyến đi kinh hoàng này.

Ông Thái và bà Thương hiện đang định cư tại Hoa Kỳ. Ngoài ra còn nhiều trường hợp khác nữa đã được tường thuật trong cuốn “Pirates on The Gulf of Siam” do Boat People S.O.S Committee ấn hành năm 1981 vừa qua.

Những người sống sót được đưa lên đảo Kra hoặc do hải tặc chở bằng xuồng nhỏ (đa số là phụ nữ và trẻ em), hoặc

nhờ may mắn gặp hôm lặng gió, ghe hải tặc có thể cập sát vào bờ, nhưng rất hiếm hoi. Tất cả lên đảo tuy sống sót nhưng lại tiếp tục chịu sự bạo hành dưới bàn tay của hải tặc cho đến khi được Cao Ủy LHQ phát hiện và tới giải cứu.

Tôi là một trong những người đã bị hải tặc giam giữ tại đảo Kra trong 21 ngày, từ 29 tháng 10 đến 18 tháng 11 năm 1979. Toàn nhóm của chúng tôi gồm 157 người thuộc 4 ghe thuyền khác nhau bị kéo vào đảo. Trong thời gian 21 ngày trên đảo, tội ác của hải tặc có thể tóm tắt như sau:

- Xô xuống biển làm chết đuối 17 người.

- Hãm hiếp 42 phụ nữ trong những tình huống dã man và tàn bạo nhất.

- Tưới dầu đốt bụi rậm để tìm bắt những phụ nữ trốn tránh, làm phỏng hết cả mảng lưng của một thiếu nữ 18 tuổi.

- Dùng rìu và tourne-vis vặn răng một ông già 56 tuổi để lấy ra 4 cái răng vàng.

- Tra tấn đàn ông, thanh niên để tìm nơi ẩn giấu của phụ nữ bằng đủ mọi hình thức như xiết cổ bằng dây lưới đánh cá, treo ngược người từ trên cành cây xuống để dúi đầu nạn nhân vào đồng lửa, kê súng vào màng tang để hăm dọa ... cùng nhiều hình thức đấm đá, tra khảo khác nữa.

Nhiều phụ nữ trong nhóm của tôi đã phải đi trốn tại nhiều nơi trên đảo. Có người chui xuống hang sâu, phải ngâm chân dưới nước biển trong 18 ngày liền, khi được cao Ủy LHQ cứu ra gần như bị

ngất xỉu và bại liệt. Có người nằm giữa bụi rậm suốt đêm này qua đêm khác dưới những cơn mưa lạnh buốt của rừng rậm với đủ thứ rắn rết bò chung quanh. Nhiều người trở nên mất trí, điên loạn đã toan tự vẫn để chấm dứt cảnh khốn cùng. Có thể nói, nếu công cuộc giải cứu của Cao Ủy LHQ chậm trễ thêm vài ngày nữa thì chắc chắn sẽ còn nhiều người chết hơn nữa vì mòn mỏi, vì kiệt sức và vì cả thực phẩm chẳng còn gì nữa để sống cầm hơi.

Có thể nói 21 ngày sống trên đảo Kra là 21 ngày chúng tôi sống trong địa ngục có thật ở trên trần gian, ngay trong lãnh thổ của quốc gia Thái.

Quý vị sẽ tự hỏi nhà nước Thái đã làm gì trước tình cảnh đó?

Tôi xin trả lời rằng: họ biết những đã làm ngo!

Bằng cớ là ngay khi chúng tôi bị hải tặc kéo vào đảo, chỉ một ngày sau là đã có một tàu tuần duyên mang số 15 của Hải quân Thái cập gần bờ. Họ lên đảo bằng xuồng máy mang theo một phái đoàn gồm 1 sĩ quan, 1 hạ sĩ quan và một toán lính. Tất cả đều bận sắc phục Hải quân Hoàng Gia Thái và có võ trang. Chúng tôi xin họ giải cứu hay ít nhất thì cũng thông báo giùm tin tức của chúng tôi tới Cao Ủy LHQ.

Họ hứa hẹn đủ thứ nhưng không bao giờ quay lại. Thậm chí đến cả việc thông báo tình cảnh của chúng tôi cho Cao Ủy LHQ họ cũng không làm. Họ đã bỏ mặc chúng tôi không thương tiếc và hải tặc nhờ thế đã tha hồ lộng hành.

Hơn thế nữa, khi chúng tôi đã được giải cứu và được tạm trú trong một trạm cảnh sát ở Quận Pakphanang thuộc

tỉnh Nakhorn Shri Thanaraj thuộc miền Nam Thái Lan, thì có một nhóm 7 tên hải tặc (cũng là ngư phủ địa phương) ngang nhiên tới trạm canh sát nhòm ngó. Chúng tôi đã nhờ Cao Ủy LHQ can thiệp và bắt giữ 7 tên này để truy tố ra tòa.

Phiên tòa, mặc dù có đủ nhân chứng cụ thể cũng kéo dài từ tháng 12 năm 1979 cho đến nay (1982) vẫn chưa có bản án. Cảnh sát Thái và luật sư của bên bị cáo đã dùng đủ mọi hình thức để buộc chúng tôi bãi nại, như hăm dọa thủ tiêu (đã nhiều lần đồng bọn của chúng len lỏi vào bãi biển bên bờ rào của trại tỵ nạn khiến chúng tôi phải thay đổi chỗ ngủ trong các lô lều), hay hăm dọa sẽ kéo dài vụ án để chúng tôi không được đi định cư, hoặc ngay cả sự mua chuộc chúng tôi bằng tiền nữa. Nhưng chúng tôi vẫn

cương quyết không rút đơn kiện với lòng mong mỏi rằng qua 1 vụ xử điển hình, có thể sẽ vừa gây được dư luận trong giới truyền thông vừa tạo một tiền lệ để nhờ thế mà tệ nạn hải tặc có thể sẽ giảm bớt đi chăng?

Tuy nhiên chúng tôi đã lầm. Chính phủ Thái không muốn làm gì cả. Chẳng bao giờ phiên tòa kết thúc. Cho đến ngày tất cả chúng tôi lên đường định cư thì vụ án coi như đã bị chìm xuống.

Chúng tôi luôn luôn biết ơn nhân dân Thái đã cho chúng tôi tạm trú trong thời gian chờ đợi đi định cư. Chúng tôi cũng luôn luôn tôn trọng tinh thần hiền hoà nhuốm màu từ bi của Phật giáo trong truyền thống nhân dân Thái.

Chúng tôi không bao giờ đồng hóa nhân dân Thái với tệ nạn hải tặc.

Nhưng chúng tôi rất phần nộ trước sự thờ ơ của chính phủ Thái trong nhiệm vụ giải quyết tỵ nạn hải tặc trong Vịnh Thái Lan, một vết nhơ không chỉ của quốc gia Thái mà còn cho cả nền văn minh của nhân loại ở hậu bán thế kỷ 20 này.

III/ Thừa quý vị,

Cho đến ngày hôm nay, thuyền nhân tỵ nạn vẫn còn chịu đựng những cảnh khổ đau cùng cực trong Vịnh Thái Lan.

1) Tỵ nạn hải tặc chẳng những không chấm dứt mà còn gia tăng mức độ tàn bạo hơn nữa. Nhiều ghe thuyền tỵ nạn bị đục cho chìm sau khi bị cướp để phi tang. Đàn ông, thanh niên bị đâm chết hoặc xô xuống biển chết đuối rất nhiều.

2) Nhiều thiếu nữ vẫn bị cưỡng bức

tàn bạo ngoài biển khơi và sau đó một số đông vẫn tiếp tục bị đem bán vào đất liền.

3) Những người khác khi cập bờ đã không được hưởng quy chế tỵ nạn mà bị giam giữ như tù nhân vì tội nhập cảnh bất hợp pháp như ở trại Sikiew miền Bắc nước Thái. Hiện nay đang có trên 7,000 người Việt tỵ nạn đang bị giam giữ ở đây và bị đối xử vô cùng tàn bạo bởi những tên cai tù người Thái. Nữ nghệ sĩ Julie Andrews trong một lần thăm viếng một trại tỵ nạn ở Thái hồi tháng 9 -1982 vừa qua đã viết lại rằng;

“Người tỵ nạn bị giam hãm ở đây sống chồng chất lên nhau như một lớp cá mòi. Mỗi người chỉ có đủ chỗ cho thân mình, trong một nơi nóng hầm như thiêu đốt và dơ bẩn nồng nặc. Tôi không biết tại sao họ lại chẳng điên cuồng gào

thét lên mà trái lại khi thấy tôi đến, mắt họ sáng lên và môi họ nở nụ cười chào mừng làm lòng tôi trĩu nặng tưởng như đá ngàn cân trước những nụ cười méo mó ấy và khó lòng cất bước. Suốt thời gian ở đây, tôi như bị tê liệt vì nỗi xúc động đau thốn tâm can và không mở miệng nổi để hỏi những điều tôi muốn biết. và tôi đứng đó, ngây dại, sững sờ như một kẻ ngu xuẩn nhất đời!”

Thưa quý vị, đó là nhận xét của một người Hoa Kỳ khi đã được chứng kiến tận mắt cái địa ngục trần gian hiện đang giam giữ hàng ngàn người tỵ nạn VN ở Thái. Họ không có quyền được hưởng quy chế tỵ nạn. Họ không được tiếp xúc với các phái đoàn của các quốc gia tự do, kể cả phái đoàn của LHQ. Họ bị kết tội nhập cảnh bất hợp pháp và đang bị đe dọa hoàn trả về biên giới.

Mới đây, ngày 17-10, trên tờ Los Angeles Times, ký giả Bob Sector đã cho đăng một bài tường thuật cuộc thăm viếng của ông tại trại tỵ nạn Phanat Nikhorn ở Thái, nội dung kể lại một bà mẹ VN 27 tuổi đã nói rằng bà ta sẽ giết chết đứa con 3 tuổi còn bế trên tay và sau đó sẽ tự tử chết theo nếu bị nhà cầm quyền Thái trả về biên giới Thái Miên. Ngay trước đó, em trai của bà, 14 tuổi đã tự chặt đứt một ngón tay của mình để phản đối biện pháp hoàn trả kể trên.

Đối với chúng tôi, khi đã rời xứ CS mà còn quay trở về thì điều đó không khác gì tự đem sinh mạng của mình, của gia đình mình nạp cho CS để sẽ bị cầm tù trong các trại giam, có khi đến chết.

Cũng theo ký giả Bob Sector thì đây không phải là một vụ chống đối sự hoàn trả duy nhất. Trước đó đã có 5 vụ

tự tử xảy ra trong trại này ngay sau khi được biết nhà cầm quyền Thái có ý định ấy. Một làn sóng phản nộ, bi đát, tuyệt vọng đang ngự trị trong tâm hồn vốn đã bi thảm của 7,000 người tỵ nạn ở Sikew và nhiều ngàn người khác ở những trại tỵ nạn khác tại Thái Lan. Đã có những trường hợp quần trí, điên cuồng xảy ra vì bị đàn áp, ngược đãi và bị giam giữ quá lâu trong những điều kiện hết sức tồi tệ và cũng vì cả nỗi sợ hãi vì bị trả về xã hội CS nữa.

Bên cạnh đó là khía cạnh bi thảm mới trong lãnh vực tội ác của hải tặc. Đó là những phụ nữ, thiếu nữ bị cưỡng bức sau đó đã mang thai. Trong một lá thư cầu cứu mới nhất được gửi từ trại Sikiew cho biết ở đó có 70 phụ nữ đã sinh nở sau khi bị hãm hiếp. Những phụ nữ này đã từ chối giọt máu xấu xa và ô nhục của

mình, trong khi đó chính phủ Thái cũng không công nhận những đứa trẻ sơ sinh này và không cho phép chúng được gửi vào những trại mồ côi ở Thái Lan. Trên phương diện nhân đạo, đây là một vấn đề vô cùng đau thương và bi thảm.

Tất cả những điều kể trên đã đè nặng lên tâm khảm của chúng tôi, lên tình nghĩa đồng bào ruột thịt của chúng tôi. Nhiều đoàn thể, hiệp hội, cá nhân trong cộng đồng VN hải ngoại đã lên tiếng từ nhiều năm nay, đã vận động, đã phản kháng dưới nhiều hình thức kể cả vụ tuyệt thực hồi đầu năm 1980 tại Toà Lãnh sự Thái ở Los Angeles.

Thưa quý vị,

Hôm nay, nhân dịp có cơ hội may mắn được gặp gỡ quý vị ở đây, nhất là quý vị là những người đại diện cho các

cơ sở truyền thông của Hoa Kỳ, tôi khẩn thiết kêu gọi quý vị hãy nhân danh truyền thống cao đẹp của Hoa Kỳ để nhìn về phía biển Đông, trong các trại tỵ nạn ở Đông Nam Á bằng cặp mắt rộng lượng, giàu nhân ái. Hàng trăm ngàn người khổ đau ở đó đang ngày đêm trông chờ một sự tiếp tay quý giá đến từ bất cứ đâu tới.

Những con người đầy lòng nhân đạo của Hoa Kỳ như Julies Andrews, như Bob Sector và nhiều người khác cũng đã từng lên tiếng. Tôi xin quý vị hãy tiếp tục lên tiếng bằng hình thức này hay hình thức khác. Một bài báo, một lời phát biểu, một bài rao giảng trong nhà thờ, một lá thư gửi Dân Biểu, Nghị Sĩ hay các viên chức cao cấp trong chính quyền, và ngay cả một lần điện thoại tới các cơ quan công quyền,...v.v... Tất cả đều sẽ góp phần vô cùng quý báu trong công cuộc làm giảm

thiểu những đau thương cùng cực của người tỵ nạn ở vùng Đông Nam Á.

Xin quý vị hãy tiếp tay cùng chúng tôi trong công cuộc vận động gồm có:

– Một là: yêu cầu chính phủ Hoa Kỳ và LHQ can thiệp tức khắc để ngăn chặn biện pháp vô nhân đạo hoàn trả người tỵ nạn trở về xứ CS.

– Hai là: yêu cầu chính phủ Thái Lan phải có biện pháp tích cực hơn nữa trong công cuộc tận diệt tệ nạn hải tặc chẳng những đang là một vết nhơ làm ô uế truyền thống tốt đẹp của nhân dân Thái mà còn là một vết thương nhức nhối đối với lương tâm nhân loại ở hậu bán thế kỷ 20 này.

– Ba là: Thỉnh cầu Quốc Hội và chính phủ Hoa Kỳ tiếp tục cứu xét một cách

rộng rãi hơn việc tiếp nhận người tỵ nạn như những năm trước đây quý quốc đã làm.

*

Thưa quý vị,

Trước khi dứt lời, một lần nữa, tôi xin chân thành cảm tạ quý vị đã vui lòng tới đây tham dự và đã nhẫn nại lắng nghe phần trình bày của chúng tôi. Sau đây, tôi xin sẵn sàng trả lời những thắc mắc của quý vị trong phạm vi khả năng và hiểu biết của tôi.

Xin trân trọng kính chào.

Sacramento, California ngày 7 tháng
11 năm 1982

NHẬT TIẾN



HƯỚNG VỀ BIỂN ĐÔNG:
HẢI TẶC THÁI LAN VẪN TIẾP TỤC
SÁT HẠI DÂN TỶ NẠN
NHẬT TIẾN

Tôi vừa nhận được một lá thư gửi từ Thái Lan đề ngày 10-11-1982. Người viết là một thiếu nữ mới chỉ 20 tuổi. Cô rời Việt Nam trên một con thuyền với 5 anh chị em ruột. Tất cả anh chị em cô đều bị giết trên biển bởi hải tặc Thái Lan. Chỉ có một mình cô còn

sống sót trong đám 19 thanh niên nam nữ trên thuyền. Sau đây là lời thuật của cô:

“Trên thuyền, gia đình cháu có 6 người, cháu là người ít tuổi nhất. Có tất cả 19 người trên thuyền – 13 thanh niên và 6 thiếu nữ. Chúng cháu ra khơi vào hôm 24 tháng 3, 1982, tới Vịnh Thái Lan hôm 4 tháng 4. Bây giờ chỉ còn có mỗi một mình cháu sống sót trong nỗi tủ nhục và phẫn uất nguyên nhân vì bọn hải tặc Thái Lan.”

Con thuyền định mệnh này ra khơi mới chỉ một ngày đã bị tàu đánh cá của CSVN chặn lại, lấy vàng rồi cho đi. Đến ngày 26 tháng 3, lần đầu tiên thuyền của cô bị hải tặc tấn công. Chúng cướp đồ đạc, hãm hiếp rồi cho đi. Nhưng thảm kịch hải hùng này lại tàu diễn bởi một

tàu cướp khác lại ập đến. Cô L.Q. tiếp tục kể:

“Chúng cột thuyền của chúng cháu ở phía sau rồi kéo đi. Rồi tên thuyền trưởng và đám thủy thủ đã giết 13 thanh niên bằng cách hết sức man rợ. Chúng trói chân, trói tay họ bằng dây cao su rồi xô họ xuống biển. Lúc ấy vào khoảng 7 giờ tối. Còn đám thiếu nữ thì vừa bị hãm hiếp vừa bị đánh đập. Sau đó chúng nhốt cả đám trên thuyền để hành hạ, rồi 9 ngày sau, chúng quăng từng người xuống biển, cứ khoảng 5 phút lại quăng một người. Các thiếu nữ kia vì không biết bơi nên chết đuối hết. Chỉ có cháu bơi được khoảng 20 phút thì được một con tàu vớt lên.”

Trên đây chỉ là một trong muôn ngàn trường hợp đau thương được phơi bày ra ánh sáng nhờ kẻ sống sót.

Sau khi được giải cứu, cô L.Q được mang vào đất liền và tạm trú tại một gia đình người Thái trong vài tháng. Cuối cùng Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ đã đưa cô vào trại tỵ nạn Songkhla ngày 25 tháng 10-1982 (Số Thẻ Tỵ Nạn trong trại của cô là SI # 12818).

Hiện nay cô L.Q sống trong tình trạng khủng hoảng tinh thần sau những thảm kịch kinh hoàng trên biển cả. Đã thế, cô còn phải đối diện với một tình trạng khó khăn mới: Nhà nước Thái chỉ coi cô là một kẻ nhập cư bất hợp pháp và cô có thể sẽ bị tạm giam ở trại Sikiew (miền bắc Thái) để chờ nhà nước CSVN xử lý.

Cùng hoàn cảnh tương tự với cô là hai trường hợp khác:

1) Cô C.T.T. sinh năm 1962, nhập

trại Songkhla hôm 22-10-1982, Số thẻ SI # 12806.

2) Cô P.N. sinh năm 1967, nhập trại Songkhla hôm 22-10-1982, Số thẻ SI # 12805.

Cả hai người đều bị hải tặc Thái Lan bắt cóc vào đất liền, nhưng sau được Cao Ủy LHQ giải cứu và đưa vào trại Songkhla.

(Bạn đọc muốn viết thư an ủi những cô gái đau khổ này có thể viết thư, đề tên tắt của họ kèm ngày nhập trại (D.O.A) như đã ghi ở trên và gửi về địa chỉ P.O Box 3, Songkhla, Thailand).

Mặc dù chính phủ Thái luôn luôn tranh né trách nhiệm của mình, nhưng sự thật là đã có nhiều thanh niên nam nữ VN đã bị hải tặc trói bằng dây cao su và

xô xuống biển, cứ 5 phút một người, một sự tàn bạo vượt trên sức tưởng tượng của con người ở thế kỷ 20 này. Hỏi rằng đã có bao nhiêu trường hợp thảm sát tương tự đã xảy ra nhưng vì không còn ai sống sót để kể lại như trường hợp của cô L.Q.?

Theo thống kê của Cao Ủy Tỵ nạn LHQ thì từ tháng 1 đến tháng 7 năm 1982 đã có 167 ghe thuyền mang 4339 thuyền nhân cập bờ Thái Lan. Trong 167 ghe thuyền này, đã có 111 ghe bị hải tặc đánh cướp, mỗi ghe trung bình từ 2 đến 3 lần trong tổng số 309 lần bị tấn công bao gồm cướp bóc của cải, hãm hiếp và bị giết rồi quăng xác xuống biển.

Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1982, số phụ nữ bị hãm hiếp lên tới 139 người và có tới 123 người trong số này đã bị giết và xô xuống biển vì kháng cự trước những hành vi man rợ của hải tặc. Ngoài

ra còn có trên 200 trường hợp thiếu nữ bị bắt cóc mang đi và không còn ai nghe được tin tức gì về họ nữa.

Số phận của những thanh thiếu nữ này, hoặc bị thảm sát trên biển như 18 người trên con thuyền của cô L.Q hoặc các cô bị đem bán vào đất liền cho những ổ điểm ô nhục – không được một ai biết đến.

Đã thế, sự tàn bạo của hải tặc thì lại cứ mỗi ngày một gia tăng. Nước biển Đông đã nhuộm máu của nhiều đồng bào và đã trở thành mồ chôn của biết bao nhiêu thuyền nhân vô tội, những anh chị em ta, bạn bè ta, đồng bào ruột thịt của ta.

Bên cạnh những thảm kịch trên biển Đông ấy, lại còn có những đời sống vô cùng thống khổ ở các trại tỵ nạn.

Tin tức mới nhất mà chúng tôi vừa nhận được là từ bác sĩ Dương Chi Lăng, 1 trong số 19 thuyền nhân được nhà nước Thái trả tự do sau khi bị kết tội tấn công ngư phủ Thái nhưng thực chất là họ chỉ tự vệ trước sự tấn công của hải tặc. Bác sĩ Lăng hiện nay đã định cư ở Úc. Theo ông, thì những trại tỵ nạn ở Thái quả là “Địa ngục trần gian”. Thí dụ:

– Ở bệnh viện tâm thần Chon Buri gần Bangkok, có 6 bệnh nhân người VN vì họ đã bị trải qua những hoàn cảnh bị khủng bố tàn bạo và rồi khi nhập trại lại bị ngược đãi.

– Một lần nổi cơn điên, anh Phù Chí Hiếu đã đập vỡ một cái chai và lấy mảnh chai rạch bụng định tự tử nhưng được cứu thoát kịp thời. Sau đó, anh đã dùng một con dao tự rạch một bên đùi và cửa rách thịt ở chân tay mình bằng dây kẽm

gai như một sự vùng vẫy cố thoát khỏi cơn điên loạn.

– Ở trại tỵ nạn Phanankhorn, Cao Ủy Tỵ Nạn đã ra lệnh cấm xài thuốc trừ sâu và thuốc diệt bọ sau khi đã có vài trường hợp tự vẫn bằng những thứ này, vào ban đêm.

– Tại trại tù Aran ở Ara Pathet, nơi có một số “bộ nhân” Việt Nam bị giam giữ, người tù bị đối xử tàn bạo không khác gì vào thời Trung cổ: Đầu bị cạo trọc, bị nhốt trong hầm chứa phân và bị đánh đập cho đến khi ngất xỉu. Chỉ sau 3 tháng cư ngụ ở một nơi như thế, tất cả đều rất đau đớn và bị nội thương.

Trên đây là một vài trường hợp hãi hùng cụ thể đã từng xảy ra cho đồng bào của chúng ta tại Thái Lan, trên biển, trong nhà tù, trong trại tỵ nạn (nổi tiếng nhất

là trại Sikiew nơi hiện có 7,000 người VN bị giam giữ, không quy chế tỵ nạn và trại NW82 – NorthWest 82- nơi có 2,000 người VN cũng trong hoàn cảnh tương tự.

*

Tháng 12 là tháng kỷ niệm Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền.

Thật mỉa mai cho bộ mặt Nhân Quyền khi nhìn về phương Đông với những cuộc đàn áp, khủng bố, giết hại bởi những bàn tay tàn bạo.

Nhân Quyền là điều không thể dễ dãi hay kêu xin mà có. Muốn có Nhân Quyền, ta phải tranh đấu. Nhân danh những tấn thảm kịch đã và đang còn xảy ra đối với người tỵ nạn, nhân danh

những sự đau đớn, tủ nhục ở mức độ cao nhất mà đồng bào ở các trại Sikiew và NW82 đang phải chịu đựng, chúng ta phải tiếp tục đấu tranh để đòi hỏi thế giới văn minh phải tìm cách chấm dứt.

Mong các anh chị em, bạn bè, đồng hương trên toàn thế giới, xin hãy làm điều gì thiết thực và cụ thể để giúp cho người tỵ nạn.

NHẬT TIẾN

Santa Ana, California ngày 28-11-1982

THƯ NGỎ GỬI BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG BOAT PEOPLE S.O.S COMMITTEE



Santa Ana ngày 12-9-1990

Kính gửi:

– Anh Nguyễn Hữu Xương

– Anh Phan Lạc Tiếp

và Quý vị trong Ban Chấp Hành
Trung Ương Ủy Ban Báo Ngụy Giúp
Người Vượt Biển

Thưa Quý anh chị,

Tôi đã nhận được giấy mời tham dự buổi họp của Ủy Ban vào ngày 13-9-1990. Tôi biết rằng đây là một buổi họp hết sức quan trọng, thậm chí mang tính chất của một buổi họp lịch sử kết thúc cả một chặng đường dài hơn 10 năm phục vụ cho đồng bào vượt biển, vượt biên và trong các trại tỵ nạn. Tôi rất tiếc vì hoàn cảnh sức khỏe bất khả kháng không thể

tới tham dự buổi họp này được, xin quý vị vui lòng tha thứ cho.

Trong thâm tâm, thật tình tôi mong muốn được tới với Ủy Ban vào giờ phút buồn bã này để chia sẻ với quý anh những kỷ niệm, những niềm vui nỗi buồn và sự ngậm ngùi ở giai đoạn kết thúc và đồng thời cũng là để nói lên lòng biết ơn sâu xa của riêng tôi (và chắc cũng là của toàn thể đồng bào tỵ nạn) về những điều vô cùng tốt đẹp mà Ủy Ban đã làm trong suốt hơn 10 năm vừa qua.

Có thể nói, chính nhờ những cố gắng vô vị lợi, đầy nhiệt tâm, giấu lòng nhân ái và sự hy sinh (cả tiền bạc, thì giờ và sức khỏe của quý anh chị) mà hàng ngàn đồng bào đã được cứu vớt ngay giữa lòng đại dương, trong cơn nguy khó giữa bão tố và bạo lực, giữa đói khát và bệnh tật, giữa sự sợ hãi tột cùng và những cuộc

bạo hành man rợ.

Như thế, hàng ngàn gia đình nhờ vào những nỗ lực của Ủy Ban mà tới được nơi an toàn và do đó, Ủy Ban đã mở ra cho bao nhiêu gia đình, bao nhiêu con người những cơ hội có thể được sống trong một đời sống mới, một tương lai mới. Tôi tin chắc rằng sau may mắn được Ủy Ban đem lại cho sự “hồi sinh” đó, nhiều gia đình đã xây dựng ổn định nơi xứ người, nhiều cháu nhỏ đã và đang trở thành những thanh niên, thiếu nữ ưu tú hiện đang nỗ lực học hành để trở nên những nhân tài cho quê hương bảo trợ cũng như sau này cho quê hương ruột thịt của mình.

Sau 10 năm trời cố gắng để đạt được những thành quả như thế, tôi thiết tưởng dù Ủy Ban có phải chấm dứt nhiệm vụ trong một tâm trạng không vui ngoài ý

muốn này (xin coi ghi chú ở dưới), thì quý anh chị cũng đã tìm thấy được nhiều niềm an ủi và lòng cảm tạ Thượng Đế đã ưu ái dành cho mình những khả năng, những điều kiện, những cơ hội hay hoàn cảnh để mình có thể đóng góp được nhiều thành quả lớn lao như thế cho thuyền nhân, bộ nhân tỵ nạn.

Sự tự ý chấm dứt nhiệm vụ của Ủy Ban sau 10 năm làm việc để trao công việc lại cho nhóm khác, đã khiến tôi nghĩ đến những hiệp sĩ hành đạo trong xã hội ngày xưa. Dấu chân của người hành xử công tác giúp người, giúp đời không bao giờ dừng lại ở một chỗ, một việc. Sau mỗi lần hành động, những con người ấy thản nhiên lên đường, bỏ lại đằng sau cả vinh quang lẫn khổ nhục, bỏ lại niềm vui cũng như nỗi buồn, bỏ lại lời ngợi khen của mọi người cũng như

sự phỉ báng của những tiểu nhân ganh ghét. Mục tiêu của họ không ở trong quá khứ. Mục tiêu của họ cũng không bị giam hãm trong những thành quả hiện tại. Bởi mục tiêu là những cái gì chưa hoàn thành, là những gì còn ngổn ngang bề bộn đang trông chờ ở những bàn tay thiện chí. Do đó, mục tiêu luôn luôn ở phía trước, chẳng nên vì những điều nhỏ mọn gian dối của đời sống tầm thường ở chung quanh mà làm quẩn những bước chân đi tới.

Trong những ý nghĩ đó, với tất cả nỗi ngậm ngùi buồn bã của một buổi chia tay sau 10 năm rông rãi nỗ lực, tôi xin gửi đến các anh chị lòng kính trọng, sự cảm phục và niềm cảm thông sâu xa của tôi.

Xin cầu chúc các anh chị luôn luôn dồi dào sức khoẻ để sẵn sàng đem khả

năng của mình vào những mục tiêu tốt đẹp khác.

Kính thư

NHẬT TIẾN

Ghi chú:

Vài thành viên trong Ủy Ban vì bất mãn do một lời yêu cầu không được thỏa mãn nên xúi giục ký giả Anh Giao ở San Diego viết nhiều bài tố cáo Ủy Ban tham nhũng tiền bạc dẫn tới việc phải audit. Kết quả không có gì khuất tất nhưng GS. Nguyễn Hữu Xương buồn lòng quyết định ngưng hoạt động.

*



Ai đã yêu cầu Indonesia gấp rút đập phá tượng đài tưởng niệm các thuyền nhân đã chết trên biển?

– Trần Đức Lương Đã Đòi Indonesia: Hủy Gấp Tượng Đài Tị Nạn

– Thợ Indonesia Phải Dựng Lều Che Mưa, Thắp Đèn Đục Bỏ Tượng Đài JAKARTA, Indonesia.

– Ai đã yêu cầu Indonesia gấp rút đập phá tượng đài tưởng niệm các thuyền nhân đã chết trên biển?

Nhật báo Jakarta Post, ấn bản ngày 20-6-2005, loan tin rằng chính ông Chủ Tịch Nước CSVN (tức ông Trần Đức Lương) đã đòi hỏi như thế, và xin Tổng Thống Indonesia “khẩn cấp đập tượng đài” nói trên.

Bài báo của phóng viên Fadli ghi như sau.

“Cơ Quan Thẩm Quyền Phát Triển Kỹ Nghệ Batam (BIDA) đã đục bỏ tấm tượng đài dựng lên bởi các cựu tị nạn VN từng một thời ở trại tị nạn trên đảo Galang, tỉnh Riau Islands.

Tượng đài đục bỏ theo yêu cầu của

chủ tịch nước VN với cơ rằng nó xúc phạm tới VN.”

Tấm bảng đá các chiều 3 mét x 1 mét dựng lên hôm 24-3 trong buổi hội ngộ 150 cựu tị nạn VN, những người đang ngụ ở nhiều nước khác nhau, trong đó có Úc, Mỹ, Canada, Thụy Sĩ và Pháp. Buổi hội ngộ và dựng tượng đài là sáng kiến của BIDA và công ty Bold Express ở Singapore, nơi làm trung gian giữa các cựu tị nạn và BIDA.

Một nguồn tin của Jakarta Post, xin giấu tên, đã nói rằng lệnh phá tượng đài thực hiện theo lệnh của Tổng Thống Susilo, như được trình lên xuyên qua Bộ Ngoại Giao (Indonesia), theo yêu cầu của chính phủ Việt Nam...

“Việc này liên hệ giữa quan hệ 2 nước, và tôi không có quyền bình luận.

Như tôi biết, tượng đài này bị phá hủy sau khi chính phủ VN than phiền tới Tổng Thống Susilo,” theo lời nguồn tin này.

Một nhân viên bảo trì công viên và các nhân viên công viên bày tỏ ngạc nhiên khi tấm tượng đài bị đục bỏ. Mursidi, nhân viên bảo trì ở công viên nói với Jakarta Post rằng ông và 3 nhân viên khác đột ngột được lệnh hủy tượng đài. Tuy nhiên, Mursidi, gần 60 tuổi, nói ông không nhớ chính xác ngày họ đập bỏ.

“Lúc đó khoảng cuối tháng 5, khi chúng tôi được yêu cầu hủy tượng đài. Lúc đó là chiều chập tối rồi, và trời thì mưa lớn. Nhưng lệnh cấp chỉ huy nói là phải tức khắc hủy tượng đài, cho nên chúng tôi phải dựng một lều trùm lên tượng đài để có thể phá hủy nó, bất kể trời mưa,” theo lời Mursidi, người làm

việc nơi này từ khi trại còn mở cửa.

Anne Oh, người điều hợp Bold Express, nói là chính phủ CSVN không chỉ đòi hủy tượng đài ở đảo Galang, nhưng cả tượng đài tương tự trên đảo Bidong, thuộc tiểu bang Trengganu, Mã Lai. Bà nói: lời yêu cầu này đang được tranh luận sôi nổi ở Mã Lai.



✱

THƯ CỦA KATHLEEN MAI KHANH
TỔNG QUẢN TRỊ LITTLE SAIGON

RADIO

GỬI TỔNG THỐNG NAM DƯƠNG

Ngày 17 tháng 6 năm 2005,

Kính gửi:

Ngài Susilo Bambang Yudhoyono

Tổng Thống Cộng Hòa Nam Dương

V/v: Bia Tưởng Niệm tại Galang

Kính thưa Tổng Thống,

Tôi đã từng được vinh dự diện kiến Ngài tại tòa Bạch Ốc vào ngày 25 tháng 5 năm 2005 vừa qua, nhân dịp tôi tới nhận lãnh Giải thưởng về những thành tựu phục vụ do Tổng Thống Hoa Kỳ trao tặng, qua nhiều công tác tôi đã thực hiện trong đó có việc gây quỹ khoảng 1 triệu USD từ Cộng đồng Người Mỹ gốc Việt

nhằm góp phần vào những nỗ lực cứu trợ nạn nhân sóng thần vừa qua. Tôi rất cảm kích khi được thấy Ngài cũng đã ghi nhận công việc kể trên.

Tuy vậy, hiện nay tôi rất sửng sốt khi được biết về một quyết định phá bỏ tấm Bia Tưởng Niệm vừa được dựng lên mới đây tại Galang, một trại tỵ nạn trước đây, với sự chấp thuận của chính quyền do Ngài lãnh đạo, nhằm tưởng niệm hàng trăm ngàn thuyền nhân Việt Nam đã bỏ mình trên đường đi tìm tự do và cũng nhằm tri ân dân tộc Nam Dương, Hội Lữ Liềm Đỏ cùng chính phủ Nam Dương đã từng giang tay giúp đỡ họ vào những giờ phút khẩn thiết họ cần tới sự giúp đỡ.

Chỉ với một hành động đơn giản, quyết định này đã bôi xóa sự hy sinh tối thượng của con người nhân danh tự do,

và như thế, cũng là sự bôi xóa luôn cả chính ý nghĩa của tự do. Hơn nữa, nhân dịp sắp tới Ngày Thế Giới Tỵ Nạn, quyết định này đã tỏ ra vô cảm đối với những con người yêu chuộng tự do, tín ngưỡng, đặc biệt là với những người tỵ nạn Việt Nam trên khắp thế giới, mà một phần lớn với trên 250 ngàn thuyền nhân Việt Nam đã từng có thời gian cư ngụ ở Galang, những con người đã góp phần lớn lao vào công cuộc tạo dựng thế giới trở nên một chỗ dung thân tốt đẹp hơn cho mọi người.

Cộng đồng Việt Nam trên toàn thế giới và riêng ở Hoa Kỳ luôn luôn tri ân sự trợ giúp đỡ lớn lao của nhân dân và chính phủ Nam Dương. Nhưng hiện nay, chúng tôi vô cùng quan tâm tới quyết định của Ngài về việc huỷ bỏ tấm Bia Tưởng Niệm. Chúng tôi khẩn thiết

kính mong Ngài cung ứng cho chúng tôi một lời giải thích về quyết định này.

Vô cùng trân trọng.

Kathleen MAI KHANH

Tổng Quản Trị

Bản sao đồng kính gửi:

– Văn phòng Giao Tế Công Cộng
Toà Bạch Ốc.

– Văn phòng Bộ trưởng Bộ Ngoại
Giao, Bà Condeleezza Rice.

– Ủy Ban Ngoại Giao Thượng Nghị
Viện:

– Quý ngài Lugar, Biden, Hagel, Sar-
danes, Chafee, Dodd,

Allen, Kerry, Coleman, Feingold,
Voinovich, Boxer,

Alexander, Nelson, Sununu, Obama,
Murkowski, Matinez.

– Cao Ủy Tỵ Nạn Liên Hiệp Quốc.

NGUYỄN VĂN BẢN ANH NGŨ

The Honorable Susilo Bambang Yud-
hoyono

President The Republic of Indonesia

Re: The Memorial at Galang

Dear Mr. President:

I was honored to meet you at the White House on May 25, 2005 when I received the Presidential Service Award for, among other projects, helping raised about one million US dollars from Vietnamese American communities towards the tsunami relief efforts. I was also touched by your remarks then.

Yet, I am now shocked to learn of the decision to demolish the memorial recently erected at Galang, the former refugee camp, with the blessing of your government, to commemorate the hundreds of thousands of Vietnamese boat people who perished in their quest for freedom as well as to thank the Indonesian people, the Red Crescent Society and the Indonesian government for extending a helping hand in their hour of need.

In one simple act, this decision erases the ultimate sacrifice of people for freedom, and, thus, the sacred significance of freedom itself. Further, carried on the eve of World Refugee Day, this decision is insensitive to freedom loving and religious people, especially former Vietnamese refugees worldwide, and most

particularly more than 250 thousand Vietnamese boat people spending time in Galang, who have contributed greatly to make the world a better place in which to live.

Overseas Vietnamese communities worldwide and in the America have always acknowledged the much needed help from the Indonesian people and government. We are now very concerned about your decision to demolish the memorial. Please kindly provide us with an explanation of this decision.

Very truly yours,

Kathleen Nguyen

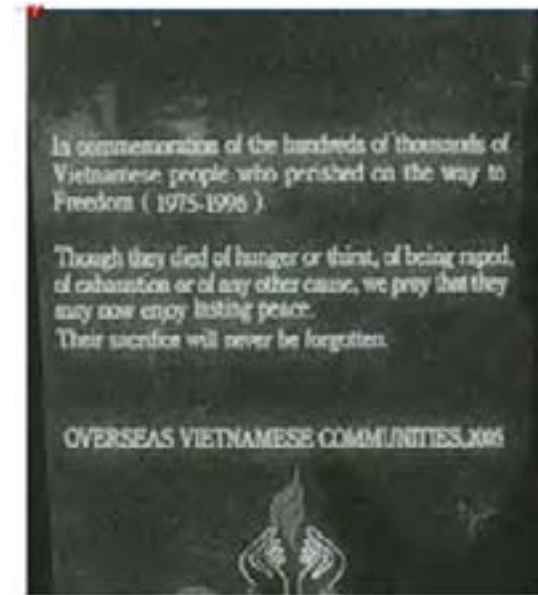
Chief Executive Officer

CC: – The White House Public Li-
aision Office

– The Office of the Secretary of State,
Hon. Condoleezza Rice

– US Senate Committee on Foreign
Relations: Hons. Lugar, Biden, Hagel,
Sardanes, Chafee, Dodd, Allen, Kerry,
Coleman, Feingold, Voinovich, Boxer,
Alexander, Nelson, Sununu, Obama,
Murkowski, Martinez

– United Nations High Commission
on Refugees



The Memorial was unveiled March 2005

The front reads:

“In commemoration of the hundreds
of thousands of Vietnamese people who
perished on the way to freedom (1975-
1996).

Though they died of hunger or thirst,
of being raped, of exhaustion or of any

other cause, we pray that they may now
enjoy lasting peace.”

Overseas Vietnamese Communities,
2005

✱

**THÍNH GIẢ LITTLE SAIGON RADIO
VÀ ĐỘC GIẢ VIỆT TIDE GÓP PHẦN
TRỪNG TU MỘ PHẦN THUYỀN
NHÂN BIỂN ĐÔNG**

ĐINH QUANG ANH THÁI

(Đặc phái viên Việt Tide)

Biến cố 30 tháng Tư năm 1975 nhận chìm toàn thể dân tộc Việt Nam xuống vũng lầy tăm tối. Trước đó, từ khi cộng sản chiếm chính quyền năm 1945 tại miền Bắc, nửa đất nước đã phải sống trong một xã hội nghèo đói,

lạc hậu, quyền sống của người dân bị chà đạp.

Trước và ngay sau khi những chiếc xe tăng của binh đội cộng sản phá xập hàng rào Dinh Độc Lập ở Sài Gòn, cả trăm ngàn người miền Nam đã liều mình trốn chạy. Những năm tháng sau đó và tới mãi cuối thập niên 90, nhiều triệu đồng bào sống trên khắp mọi miền của đất nước bất chấp rừng sâu, núi thẳm, biển rộng, sóng dữ, đã bằng mọi giá đào thoát chế độ bạo tàn để tìm một cuộc sống xứng đáng với nhân phẩm.

Hàng triệu người đến được bến bờ tự do và hơn 30 năm qua đã chứng tỏ cho các quốc gia cứu mang thấy được sức vươn lên và tấm lòng có trước có sau của nòi giống Việt.

Nhưng nhiều trăm ngàn người bất

hạnh đã chôn vùi thân xác trong lòng biển cả, tại các vùng rừng sâu núi thẳm, tại các đảo ty nạn và tại nhiều phần đất của các quốc gia Đông Nam Á.

Hiện nay, nhiều ngàn năm mộ lạnh lẽo của thuyền nhân vẫn còn nằm lại tại Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philippines, Hongkong ... không người nhang khói.

Riêng tại Terengganu là một trong 13 tiểu bang của Malaysia, nằm dọc theo duyên hải phía Đông-Nam của quốc gia Hồi giáo này, suốt từ cuối thập niên 70 cho đến những năm sau của thập niên 80 và 90, Terengganu từng là cửa ngõ tự do đầu tiên và cũng là nơi tạm dung một thời gian của nhiều thuyền nhân Việt Nam, trước khi được đi định cư tại quốc gia thứ ba. Và Terengganu cũng là nơi an nghỉ vĩnh viễn của một số thuyền nhân

bất hạnh đã bỏ mình khi tàu chở họ bị vỡ ngoài khơi.

Tháng Ba năm 2005, khoảng trên 160 người Việt từng là thuyền nhân và hiện sống tại nhiều quốc gia trên thế giới đã quay lại Terengganu và cùng nhau cầu siêu cho những người chết tại nhiều nghĩa trang. Chuyến đi do Văn khố Thuyền nhân Việt Nam trụ sở tại Úc tổ chức.

Năm nay, 2007, cũng đúng tháng Ba, 31 người Việt từ Úc, Tân Tây Lan, Thụy Điển và Mỹ trở lại thăm Terengganu và cũng tiến hành nghi lễ tôn giáo cầu siêu cho vong linh những người vượt thoát tìm tự do nhưng vẫn số thác oan tại Biển Đông. Trong số 31 người nói trên có Hòa thượng Thích Huyền Tôn (Úc) Thượng tọa Thích Tâm Minh (Úc), Thượng tọa Thích Như Định (Úc), Đại đức Thích Viên Trí (Úc), Thượng tọa Thích Trường

Sanh, (Tân Tây Lan), Linh mục Bùi Xuân Mỹ (Úc) và Linh mục Đồng Văn Vinh (Úc). Phóng viên của Little Saigon Radio và Việt Tide cũng có mặt trong đoàn để tường trình tin tức chuyển đi cho thánh giả và độc giả. Và ban tổ chức lần này cũng là Văn khố Thuyền nhân Việt Nam.

Suốt chuyến đi kéo dài 12 ngày, đoàn người đã di chuyển liên tục từ tiểu bang Johor nằm phía cận Nam của Malaysia sát biên giới Singapore, xuyên qua Mersing, đi dọc chiều dài của bang Terengganu và cuối cùng đến bang Kelantan ráp gianh Thái Lan để cầu nguyện tại hơn 600 ngôi mộ của thuyền thân Việt Nam, trong đó có khoảng 30 năm mộ tập thể chôn cất từ hai người đến 178 người không định được danh tánh. Những ngôi mộ này đã được Văn khố Thuyền nhân Việt Nam trùng tu. Tính từ chuyến Về Biển

Đông Năm 2005, Văn khố Thuyền nhân đã trùng tu được trên 600 ngôi mộ. Tổng phí tổng cộng của công tác trùng tu là 52,500 Mỹ kim, trong đó thánh giả của Little Saigon Radio và độc giả của Việt Tide đóng góp 22,800 Mỹ kim.

Đôi Tôn Giáo, phút linh nghiệm của kẻ vô thần.

Tháng Ba chưa phải là mùa mưa tại Malaysia. Hiếm hoi lắm mới có ngày mưa và cũng chỉ rào một trận nhỏ rồi ngưng bật.

Vậy mà đúng buổi sáng ngày 21 tháng Ba, khi đoàn 31 người về lại Biển Đông vừa lên chiếc phà nhỏ để đi Pulau Bidong, bầu trời bỗng dưng xám xịt, mây đen vần vũ và mưa càng lúc càng nặng hạt. Những chiếc thuyền nhỏ neo ở bến phà tại đảo Merang xô đập vào nhau. Tàu

chở đoàn người bị gió to, sóng lớn nhồi lên đập xuống. Linh mục Đồng Văn Vinh không chịu nổi cơn say sóng, mặt xanh như tàu lá, nhô đầu ra cửa sổ ỏi thốc ỏi tháo. Bà Minh Nguyệt là người vào vai chống những cố gắng gượng. Bà Nguyệt nói: “Hôm vừa rời Singapore để vào địa phận Malaysia, tôi té một cái tưởng chết rồi. Bây giờ thì người nôn nao lắm. Nhưng tôi chỉ cầu xin tìm được mộ mẹ thì dầu có ốm đau tôi cũng vui lòng cam chịu”. Cô em bà Nguyệt, chị Hồng Hoa, im lặng chịu đựng và luôn ngoái ra cửa sổ mong ngóng bóng dáng của Bidong, hòn đảo từng dung chứa mẹ và các em của chị năm 1978. Chị Hồng Hoa nói: “Mẹ kiệt sức sau nhiều ngày lênh đênh trên biển nên lên đảo ít ngày thì mất trên đảo. Từ đó đến nay đã 29 năm, bây giờ hai chị em mới có dịp tìm về Bidong thăm mộ mẹ”. Chị bảo, cũng nhờ anh Trần Đông

và Văn khố Thuyền nhân Việt Nam nên mới có mặt trong chuyến đi này.

Trời vẫn mưa tầm tã. Vất vả lắm, chiếc phà mới cập vào được cầu tàu Jetty. Tài công của chiếc phà phải công kênh từng người một lên cầu.

Đoàn người chẳng ai chuẩn bị áo mưa nên ướt như chuột lột. Ông Thuấn, chồng bà Nguyệt, lúp xúp trong mưa, bị té xấp xuống, cả cánh tay mặt và đùi bị tứa máu. Đau quá, ông Thuấn đành ngồi nghỉ, để vợ và cô Hồng Hoa đội mưa tìm mộ mẹ.

Đứng ngay tại Đồi Tôn Giáo, phóng viên Việt Tide không tài nào thu được bản tường trình vào máy ghi âm để tối về chỗ nghỉ sẽ gởi bằng đường điện thoại cho Little Saigon Radio. Mười một lần, dù đã sắp xếp nội dung của bản tường

trình, hễ cứ bắt đầu được vài câu, phóng viên Việt Tide miệng cứ cứng đờ, không thể tiếp tục được.

“Cầu xin vong linh những người thác oan trên Biển Đông cho tôi hoàn tất bản tường trình để thánh giả của đài mừng tượng được khung cảnh của Bidong hoang lạnh như thế nào.” Phóng viên Việt Tide khấn trong lòng như thế. Như có phép lạ, bản tường trình thâu vào máy trôn tru, không vấp một câu: tiếng mưa rơi trên mái tôn mục nát của Chùa Từ Bi, tiếng mõ tụng kinh, tiếng niệm Phật của các Chư Tăng; tiếng cầu nguyện của hai Linh mục; tiếng nức nở của hai chị em bà Nguyệt khi tìm được mộ mẹ.

Sau gần hai tiếng đồng hồ tất tưởi dưới mưa, lúc đoàn người sắp lên phà về lại Terengganu, hai chị em bà Nguyệt tìm được mộ mẹ nằm khuất sau lùm cây rậm

rap dưới chân Đồi Tôn Giáo. Bà Nguyệt nói: “Chị em chúng tôi khóc ròng như hồi còn nhỏ, miệng gọi mẹ ời mẹ ời xin cho chúng con tìm được mộ mẹ”.

Những dòng nước mắt đầm đìa hòa cùng nước mưa nhỏ xuống áo của hai chị em bà Nguyệt khiến kẻ viết bài nhớ tới mấy câu thơ của Phạm Thiên Thư:

“Có bà mẹ đi tìm con
Trên đỉnh đồi lan trắng
.....
Thế rồi một hôm mẹ chết
Hơi mẹ trong chiều chưa hết
Ôm cả trần gian đầy vơi
Nhân loại đeo tang người
Máu mẹ thành ra trùng dương

Tim mẹ thành sông thành suối
 Bây giờ mẹ đã thành thơ
 Hơi mẹ biến thành hơi gió
 Bốn mùa ngồi nghe mọi nơi
 Tiếng mẹ ru bồi hồi.

Ngôi mộ tập thể tại Semerak và hiện tượng không thể giải thích.

Khi đoàn 31 người đến vùng cận bắc Malaysia, sát biên giới Thái Lan, cơn mưa từ sáng mới ngớt hẳn, trời quang đãng dần.

Nhìn ngôi mộ tập thể chôn 146 thuyền nhân, lòng kẻ viết bài nặng trĩu nỗi đau. Theo lời kể của một thanh niên Malay sống ngay gần ngôi mộ, thì khi

chiếc tàu mang số MT 065 vỡ ngoài khơi làng Semerak thuộc tiểu bang Kelantan, anh mới 8 tuổi. Lúc đó, anh không biết gì về thảm kịch của thuyền nhân Việt Nam. Mãi sau này, khi lớn lên, anh mới được người chú ruột của anh kể. Vì chú của anh là một trong những người đã đi dọc bờ biển vớt xác những thuyền nhân xấu số của con tàu MT 065. Tàu chở hơn 300 người. Số người thiệt mạng là 149, trong đó, 3 xác tấp vào một ngôi làng cách Semerak một cây số và được dân làng vớt lên chôn tập thể tại đó. Một trăm bốn mươi sáu xác còn lại được vớt lên bờ tại Semerak và chôn chung dưới nấm đất nay vẫn chưa được trùng tu thành mộ phần.

Ngôi mộ nằm cách đường lớn khá xa, trong một vùng đồi hiu, chung quanh lác đác vài ngôi mộ của người

bản xứ. Phóng viên Việt Tide chụp hơn chục lần, hình vẫn mờ nhạt, bóng người, bóng cảnh, bóng ngôi mộ như bị một làn sương mỏng che phủ, dù giáng chiều vẫn chưa tắt, ánh sáng vẫn đủ để thu hình vào máy.

“Sống khôn, chết thiêng, xin vong linh những người đã khuất cho tôi chụp một tấm là đủ rồi. Một tấm thôi”. Kẻ viết bài lại lâm râm van vái trong lòng.

Lạnh cả người! Tấm hình rõ vô cùng. Và chỉ một tấm đó thôi, vì từ đó cho tới mãi ngày hôm sau, máy ảnh không thể nào chụp được nữa, phải dùng máy xấy tóc thổi nóng ống kính và chờ hai ngày sau mới chụp lại được. (Xin coi hình này ở cuối bài)

Lạnh cả người! Vì vốn dĩ, kẻ viết bài này xưa nay không hề tin vào tôn giáo,

không tin thần, tin thánh, tin bất cứ hiện tượng tâm linh nào.

Khi tường trình về Little Saigon Radio, kẻ viết bài hứa là sẽ phải thay đổi suy nghĩ của mình về đời sống tâm linh. Ngay sau bản tường trình, Mai Khanh Tổng quản trị của của Little Saigon Radio và cũng là Chủ bút Việt Tide gọi sang Semerak: “Ban giám đốc của đài và báo quyết định hỗ trợ để xây ngôi mộ tập thể tại Semerak”.



Trong chuyến “Về Bến Tự Do 2005” do Văn khố Thuyền nhân Việt Nam” tổ

chức, phái đoàn hơn 160 người đã long trọng cử hành lễ khánh thành hai tấm bia bằng đá đặt tại Pulau Bidong - Malaysia và Pulau Galang - Indonesia. Mỗi tấm bia, một mặt khắc hình hai bàn tay trời lên mặt biển với ngọn đuốc Tự Do và dòng chữ bằng tiếng Anh, nội dung tri ân Liên Hiệp Quốc, Hội Hồng Thập Tự Quốc Tế, Hội Lưỡi Liềm Đỏ Mã Lai Á và chính phủ các nước đã cứu mang giúp đỡ thuyền nhân Việt Nam. Mặt kia của tấm bia khắc dòng chữ tưởng niệm những người đã bỏ mình trên đường vượt biển tìm tự do.

Bidong nay là đảo hoang, không người lai vãng. Galang thì chỉ có một đơn vị quân đội đồn trú và vài chục gia đình người Indo sống bằng nghề rừng. Hai tấm bia được dựng trên hai hòn đảo này không hề là thái độ chỉ trích hay kh-

iêu khích chế độ cộng sản tại Việt Nam. Vậy mà, giới lãnh đạo cộng sản Hà Nội đã dùng áp lực ngoại giao với chính phủ Malaysia và Indonesia để triệt hạ hai tấm bia. Vì muốn giữ hòa khí và nhất là vì quyền lợi trao đổi mậu dịch, hai chính phủ Kuala Lumpur và Jakarta đã ra lệnh phá bỏ hai tấm bia.

Trở lại Bidong và Galang chuyển đi 2007, phóng viên Việt Tide đau lòng thấy ngay tại nơi hai tấm bia được dựng lên năm 2005, nay chỉ còn là nền gạch với lỗ trống hình chữ nhật, là vết tích duy nhất của tấm bia.

Chế độ độc đảng hiện nay tại Việt Nam có thể triệt hạ một, hai, mười, thậm chí một triệu tấm bia tưởng niệm thuyền nhân, nhưng họ không thể nào xóa được vết tích tội ác của họ đối với dân tộc Việt Nam. Tội ác trong vụ Cải cách Ruộng đất,

tội ác trong vụ Nhân văn Giai phẩm, tội ác trong vụ tàn sát quân dân cán chính tại Huế trong cuộc tấn công Tết Mậu thân, tội ác trong các trại tù cải tạo . . . Vì trong lòng mỗi người Việt Nam đã có một tấm bia tưởng nhớ những đồng bào chết oan khuất và ghi từng tội ác của chế độ đối với nòi giống Việt.

ĐÌNH QUANG ANH THÁI

